

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
MIZA CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 081001/2026/CBTT-MZ

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 08, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Vietnam Exchange;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA/MIZA CORPORATION**

Mã chứng khoán/Stock code: **MZG**

Địa chỉ/Address: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam/Nguyen Khe Small and Medium-sized Industrial Cluster, Phuc Thinh Commune, Hanoi, Vietnam

Điện thoại/Tel.: 0243.965.6121/0243.965.6131

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

2.1. Bản cáo bạch chào bán cổ phiếu ra công chúng
The prospectus on public offering of share

2.2. Các phụ lục đính kèm Bản cáo bạch:
The appendices attached to the Prosepectus

1. Phụ lục 1: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105028958 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 20 ngày 21/08/2026.

Appendix 1: Enterprise Registration Certificate No. 0105028958, issued by the Hanoi Department of Finance, with the 20th amendment dated August 21, 2026.

Phụ lục 2: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 280401/2026/NQ-ĐHĐCD-MZ ngày 28/04/2026 (kèm theo Tờ trình số 060407/2026/TTr-HĐQT-MZ về Phương án Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu);

Appendix 2: Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 280401/2026/NQ-ĐHĐCD-MZ dated April 28, 2026, together with Proposal No. 060407/2026/TTr-HĐQT-MZ regarding the Plan for Offering Shares to Existing Shareholders.

Phụ lục 3: Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 060801/2026/NQ-HĐQT-MZ ngày 06/08/2026 thông qua một số nội dung liên quan đến Phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán năm 2026;

Appendix 3: Resolution of the Board of Directors No. 060801/2026/NQ-HĐQT-MZ dated August 6, 2026, approving certain matters related to the Plan for the Public Offering of Shares to Existing Shareholders and the Plan for Utilization of Proceeds from the 2026 Offering.

Phụ lục 4: Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 060802/2026/NQ-HĐQT-MZ ngày 06/08/2026 thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;



Appendix 4: Resolution of the Board of Directors No. 060802/2026/NQ-HĐQT-MZ dated August 6, 2026, approving the registration dossier for the public offering of shares to existing shareholders.

Phụ lục 5: Điều lệ Công ty Cổ phần Miza.

Appendix 5: Charter of Miza Corporation.

Phụ lục 6: BCTC riêng và hợp nhất năm tài chính 2024 và 2025 kiểm toán.

Appendix 6: Audited separate and consolidated financial statements for the fiscal years 2024 and 2025.

Phụ lục 7: BCTC riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2026.

Appendix 7: Reviewed Separate and Consolidated Interim Financial Statements for the First Six Months of 2026.

Phụ lục 8: Báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất được kiểm toán.

Appendix 8: Audited Report on the Use of Proceeds from the Most Recent Share Offering.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 02/10/2026 tại mục Quan hệ cổ đông theo đường dẫn: <https://miza.vn/vi/quan-he-co-dong>

This information is published on the Company's website on October 02, 2026 under the Shareholder Relations section at: <https://miza.vn/vi/quan-he-co-dong>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and correct and take full legal responsibility for its contents.

Tài liệu đính kèm/Attached document:

- Bản cáo bạch/ *The Prospectus*;
- Các phụ lục đính kèm Bản cáo bạch/
*The appendices attached to the
Prosepectus.*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
KÊ TOÁN TRƯỞNG/ CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Thoa

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 290301/2025/CBTT-MZ

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC riêng) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng năm 2024 đã được kiểm toán

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2024;
 - Văn bản giải trình
- 290301/2025/CV-MZ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hiệp



Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Miza

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 38

180
GT
MH
&Y
N/
H

Công ty Cổ phần Miza

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), bột giấy, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên	
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2024
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2024
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập	
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2024
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Hải	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Hiệp được Ông Nguyễn Tuấn Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 020101/2024/GUQ-HĐQT-MZ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Miza

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng Theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



The stamp is a red circular seal. In the center, it says 'CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA'. Around the center, it says 'H. ĐỒNG ANH - TP. HÀ NỘI'.

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12078222/68565723

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Miza

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1



Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		574.578.006.617	549.521.639.020
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	47.269.035.816	115.408.943.768
111	1. Tiền		7.472.079.174	7.708.943.768
112	2. Các khoản tương đương tiền		39.796.956.642	107.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		57.120.000.000	41.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	57.120.000.000	41.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		304.924.644.499	231.127.079.433
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	302.236.813.467	170.821.096.209
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		395.857.410	19.036.452.810
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.291.973.622	41.269.530.414
140	IV. Hàng tồn kho		154.828.103.899	158.311.935.164
141	1. Hàng tồn kho	8	154.828.103.899	158.311.935.164
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.436.222.403	3.073.680.655
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.863.887.217	3.073.680.655
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	7.572.335.186	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.294.229.603.171	1.116.571.951.223
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.931.762.396	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.931.762.396	-
220	II. Tài sản cố định		203.177.408.229	214.555.022.021
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	187.981.240.731	214.352.924.365
222	Nguyên giá		416.833.526.061	413.025.157.222
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(228.852.285.330)	(198.672.232.857)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	15.196.167.498	202.097.656
225	Nguyên giá		16.297.530.843	2.000.000.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.101.363.345)	(1.797.902.344)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		32.471.901.583	3.346.785.835
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	32.471.901.583	3.346.785.835
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.021.600.000.000	862.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	1.021.600.000.000	862.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		33.048.530.963	36.670.143.367
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	33.048.530.963	36.670.143.367
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.868.807.609.788	1.666.093.590.243



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		744.189.954.230	592.430.511.023
310	I. Nợ ngắn hạn		522.005.124.698	506.420.777.196
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	62.324.585.678	30.729.516.315
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		154.598.976	400.945.529
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	691.304.579	3.656.838.297
314	4. Phải trả người lao động		1.670.980.500	1.833.553.192
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.320.459.434	2.698.861.070
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	227.139.403	10.362.017.140
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	453.616.056.128	456.739.045.653
330	II. Nợ dài hạn		222.184.829.532	86.009.733.827
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	123.839.697.761	47.345.931.666
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	98.345.131.771	38.663.802.161
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.124.617.655.558	1.073.663.079.220
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.124.617.655.558	1.073.663.079.220
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.059.150.680.000	999.199.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.059.150.680.000	999.199.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.500.000.000	32.500.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.966.975.558	41.964.079.220
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	1.649.808.652
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		32.966.975.558	40.314.270.568
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.868.807.609.788	1.666.093.590.243

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.311.564.562.229	974.881.374.105
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(1.109.118.600)	(410.408.460)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.310.455.443.629	974.470.965.645
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.240.597.687.238)	(912.891.763.609)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		69.857.756.391	61.579.202.036
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	52.944.181.558	42.269.674.150
22	7. Chi phí tài chính	22	(38.478.110.571)	(38.525.863.465)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.193.288.235)	(38.424.064.493)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(14.717.853.102)	(8.900.449.933)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(17.249.530.148)	(14.824.933.905)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.356.444.128	41.597.628.883
31	11. Thu nhập khác		29.245.491	73.612.905
32	12. Chi phí khác		(530.106.173)	(406.775.507)
40	13. Lỗ khác		(500.860.682)	(333.162.602)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.855.583.446	41.264.466.281
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(901.007.108)	(950.195.713)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		50.954.576.338	40.314.270.568

Nguyễn Hoàng Huê
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		51.855.583.446	41.264.466.281
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ		31.788.913.463	32.083.372.897
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.283.759)	(107.868.506)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(52.434.967.970)	(42.104.227.229)
06	Chi phí lãi vay	22	38.193.288.235	38.424.064.493
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.392.533.415	69.559.807.936
09	Tăng các khoản phải thu		(122.964.777.988)	(3.327.356.699)
10	Giảm hàng tồn kho		3.483.831.265	36.902.072.564
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		94.804.981.155	(83.194.646.409)
12	Giảm chi phí trả trước		2.940.629.120	364.107.207
14	Tiền lãi vay đã trả		(37.873.134.697)	(37.865.515.047)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(635.517.432)	(1.533.215.265)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(4.750.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		9.148.544.838	(19.099.495.713)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(14.906.307.692)	(1.981.871.582)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	70.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.140.328.767)	(19.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		43.620.328.767	2.190.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(159.600.000.000)	(173.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	183.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay và lợi nhuận được chia		92.437.136.254	9.869.271.326
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(97.589.171.438)	647.399.744

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.160.954.830.665	939.724.781.124
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.136.395.144.712)	(870.194.665.798)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.263.055.868)	(420.384.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.296.630.085	69.109.731.326
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(68.143.996.515)	50.657.635.357
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		115.408.943.768	64.739.222.378
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.088.563	12.086.033
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	47.269.035.816	115.408.943.768

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập



Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng




Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 106 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 116 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao, bột giấy tái chế

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2-C
Y
JUH
JUN
M
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5000
C
CH
NS
VII
7-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

11802-C
NG TY
HIỆM HỮU H
& YOU
T NAM
HỒ CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	53.200.000	710.895.363
Tiền gửi ngân hàng	7.418.879.174	6.998.048.405
Các khoản tương đương tiền	39.796.956.642	107.700.000.000
TỔNG CỘNG	47.269.035.816	115.408.943.768

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6% - 3,25%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 2,2% - 3%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay như trình bày tại Thuyết minh số 18.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc đồng thời là giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	57.120.000.000	41.600.000.000
TỔNG CỘNG	57.120.000.000	41.600.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,75% - 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 3,75% - 5,75%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 18,1 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Linh Giang	-	37.717.127.176
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Và Dịch vụ Gia Lộc	70.201.894.327	27.556.384.875
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ N&N Đông Anh	26.301.658.646	2.951.131.320
Công ty Cổ phần Phát triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	61.467.297.204	5.190.259.078
Các khoản phải thu khách hàng khác	144.265.963.290	97.406.193.760
TỔNG CỘNG	302.236.813.467	170.821.096.209

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi	579.455.190	555.386.438
Tạm ứng cho nhân viên	861.371.986	482.405.065
Phải thu ngắn hạn khác	851.146.446	231.738.911
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.291.973.622	41.269.530.414

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	43.618.659.659	85.333.075.517
Công cụ dụng cụ	12.702.097.704	14.457.377.155
Thành phẩm	36.392.004.446	58.521.482.492
Hàng hóa	62.115.342.090	-
TỔNG CỘNG	154.828.103.899	158.311.935.164

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	90.034.401.107	288.883.344.144	28.968.192.607	1.286.977.290	3.852.242.074	413.025.157.222
- Mua trong năm	-	-	687.523.400	43.000.000	-	730.523.400
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	2.002.200.000	-	-	-	2.002.200.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.965.409.315	-	-	178.480.000	569.586.124	4.713.475.439
- Bán và thuế lại tài sản	-	(2.000.000.000)	-	-	-	(2.000.000.000)
- Thanh lý	-	-	(1.637.830.000)	-	-	(1.637.830.000)
Số cuối năm	93.999.810.422	288.885.544.144	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	416.833.526.061
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.478.120.239	16.018.348.572	6.569.305.430	479.833.290	823.495.064	28.369.102.595
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	33.817.915.165	143.035.534.292	18.993.308.254	848.709.802	1.976.765.344	198.672.232.857
- Khấu hao trong năm	5.137.837.996	20.643.552.454	3.351.587.517	176.067.487	285.630.286	29.594.675.740
- Bán và thuế lại tài sản	-	(66.666.668)	-	-	-	(66.666.668)
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
- Thanh lý	-	-	(1.347.956.599)	-	-	(1.347.956.599)
Số cuối năm	38.955.753.161	165.612.420.078	20.996.939.172	1.024.777.289	2.262.395.630	228.852.285.330
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	56.216.485.942	145.847.809.852	9.974.884.353	438.267.488	1.875.476.730	214.352.924.365
Số cuối năm	55.044.057.261	123.273.124.066	7.020.946.835	483.680.001	2.159.432.568	187.981.240.731

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	2.000.000.000
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Tăng trong năm	16.297.530.843
Số cuối năm	16.297.530.843

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	1.797.902.344
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Khấu hao trong năm	1.303.461.001
Số cuối năm	1.101.363.345

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	202.097.656
Số cuối năm	15.196.167.498

Theo các hợp đồng thuê tài chính được ký kết giữa đơn vị cho thuê với Công ty, Công ty có thể mua lại các máy móc, thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 18.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc chờ lắp đặt	30.982.828.344	-
Xây dựng hệ thống phần mềm	1.400.064.000	1.400.064.000
Xây dựng cơ bản khác	89.009.239	1.946.721.835
TỔNG CỘNG	32.471.901.583	3.346.785.835

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	100	1.021.600.000.000	1.021.600.000.000	-	100	862.000.000.000	862.000.000.000	-	
TỔNG CỘNG		1.021.600.000.000	1.021.600.000.000	-		862.000.000.000	862.000.000.000	-	

Trong năm, Công ty đã tăng vốn góp với tổng số tiền là 159.600.000.000 VND vào Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con này giữ nguyên là 100%.

Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Thông tin về tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.929.100.986	1.986.966.897
Chi phí mua bảo hiểm	475.070.933	472.951.639
Chi phí trả trước khác	459.715.298	613.762.119
TỔNG CỘNG	2.863.887.217	3.073.680.655
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	29.190.481.395	32.276.648.976
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.693.786.658	2.662.963.025
Sửa chữa và bảo dưỡng	1.026.633.783	911.937.608
Chi phí trả trước khác	1.137.629.127	818.593.758
TỔNG CỘNG	33.048.530.963	36.670.143.367

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giấy Trọng Đạt	-	2.939.263.200
Công ty TNHH MTV Xavia	5.126.835.299	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp GBI	5.001.318.438	-
Phải trả cho người bán khác	52.196.431.941	27.790.253.115
TỔNG CỘNG	62.324.585.678	30.729.516.315
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Phan Anh	9.688.922.323	17.547.726.351
Công ty TNHH Năng lượng Trí Việt	11.614.184.974	11.305.878.155
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển dịch vụ Tổng Thị	20.786.758.416	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nam Tùng	16.207.998.579	-
Công ty Cổ phần TM & Dịch vụ Hồng Quang	15.598.334.239	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Thủy tiên Bắc Hồng	13.658.356.586	-
Phải trả cho người bán khác	36.285.142.644	18.492.327.160
TỔNG CỘNG	123.839.697.761	47.345.931.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.228.536.754	3.984.575.280	(7.213.112.034)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.510.316	901.007.108	(635.517.432)	656.999.992
Thuế thu nhập cá nhân	23.940.667	667.034.451	(667.136.451)	23.838.667
Thuế khác	12.850.560	140.829.515	(143.214.155)	10.465.920
TỔNG CỘNG	3.656.838.297	5.693.446.354	(8.658.980.072)	691.304.579
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	96.800.212.890	(89.227.877.704)	7.572.335.186
TỔNG CỘNG	-	96.800.212.890	(89.227.877.704)	7.572.335.186

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.853.713.828	1.533.560.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.466.745.606	1.165.300.780
TỔNG CỘNG	3.320.459.434	2.698.861.070

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả LC UPAS	-	10.238.988.898
Các khoản phải trả khác	227.139.403	123.028.242
TỔNG CỘNG	227.139.403	10.362.017.140

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	439.614.328.096		1.090.954.830.665	(1.096.667.215.875)	433.901.942.886
Vay dài hạn đến hạn trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18.2)	9.070.416.689		4.571.500.018	(9.070.416.689)	4.571.500.018
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (Thuyết minh số 18.3)	7.844.110.868		7.843.810.868	(7.843.910.868)	7.844.010.868
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.4)	210.190.000		11.351.468.224	(4.263.055.868)	7.298.602.356
	456.739.045.653		1.114.721.609.775	(1.117.844.599.300)	453.616.056.128
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	7.385.101.298		-	(7.385.101.298)	-
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 18.3)	31.278.700.863		70.000.000.000	(27.843.810.868)	73.434.889.995
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 18.4)	-		36.261.710.000	(11.351.468.224)	24.910.241.776
	38.663.802.161		106.261.710.000	(46.580.380.390)	98.345.131.771
	495.402.847.814		1.220.983.319.775	(1.164.424.979.690)	551.961.187.899
TỔNG CỘNG					

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đống Hà Nội	105.801.660.677	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7 - 7,5	Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Anh	51.993.643.579	Gốc vay được trả từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5,5	Quyền sử dụng đất; Sổ tiết kiệm; Căn hộ của một số cá nhân; Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa	149.998.725.503	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5 - 7,5	Tài sản cố định; Tiền gửi có kỳ hạn và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Ngô Quyền	5.000.000.000	Gốc vay được trả từ 21 tháng 4 năm 2025 đến 24 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	99.145.169.468	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5,8 - 6	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	20.000.000.000	Gốc vay được trả vào tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	6	Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 8 tỷ VND
Ngân hàng thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.962.743.659	Gốc vay được trả vào tháng 2 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	8,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	433.901.942.886			

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Hà Nội	4.325.000.000	Gốc vay trả hàng quý đến quý 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	9,7	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay; một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	246.500.018	Gốc vay được trả vào tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	8,5	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	4.571.500.018			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.571.500.018			
Vay dài hạn	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Vay dài hạn đối tượng khác

<i>Đối tượng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	30.987.472.335	Gốc vay được trả hàng quý đến quý 4 năm 2028, lãi được trả hàng tháng	4,2	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản của bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp tài sản
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	291.428.528	Gốc vay được trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2027, lãi được trả hàng tháng	11,85	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ông Nguyễn Duy Thư	25.000.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tin chấp
Ông Lê Mạnh Hà	15.000.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tin chấp
Bà Trần Thị Hồng Minh	10.000.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tin chấp
TỔNG CỘNG	81.278.900.863			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.844.010.868</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>73.434.889.995</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.4 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính này được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính
		Nợ gốc		Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	9.555.940.632	2.257.338.276	7.298.602.356	210.190.000
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Trên 1-5 năm	28.228.328.267	3.318.086.491	24.910.241.776	-
TỔNG CỘNG	37.784.268.899	5.575.424.767	215.006.808	210.190.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:				
Số đầu năm	999.199.000.000	32.500.000.000	1.649.808.652	1.033.348.808.652
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	40.314.270.568	40.314.270.568
Số cuối năm	999.199.000.000	32.500.000.000	41.964.079.220	1.073.663.079.220
Năm nay:				
Số đầu năm	999.199.000.000	32.500.000.000	41.964.079.220	1.073.663.079.220
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	59.951.680.000	-	(59.951.680.000)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	50.954.576.338	50.954.576.338
Số cuối năm	1.059.150.680.000	32.500.000.000	32.966.975.558	1.124.617.655.558

(*) Theo Nghị quyết số 280601/ĐHĐCĐ-NQ-MZ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ chi trả là 6%. Trong tháng 11 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành bổ sung 5.995.168 cổ phiếu.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.500.000.000	32.500.000.000
TỔNG CỘNG	1.091.650.680.000	1.031.699.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Số cuối năm	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Cổ tức đã chia	(59.951.680.000)	-

19.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2024: 6
cổ phiếu/100 cổ phiếu hiện hữu (năm 2023:
0/cổ phiếu)

Năm nay	Năm trước
59.951.680.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm (Số lượng)	Số đầu năm (Số lượng)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu đã phát hành	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Theo văn bản bản số 4095/UBCK-GSĐC ngày 02/07/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng của Công ty Cổ phần Miza, Công ty đã chính thức trở thành công ty đại chúng niêm yết trên sàn chứng khoán UpCOM, mã chứng khoán là MZG.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2023: 10.000 đồng/cổ phiếu).

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.311.564.562.229	974.881.374.105
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	511.014.876.532	478.228.524.900
Doanh thu bán hàng hóa	800.549.685.697	496.652.849.205
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.109.118.600)	(410.408.460)
Hàng bán bị trả lại	(1.109.118.600)	(365.846.700)
Giảm giá hàng bán	-	(44.561.760)
Doanh thu thuần	1.310.455.443.629	974.470.965.645

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.461.205.006	2.034.227.229
Lãi chênh lệch tỷ giá	482.976.552	235.446.921
Lợi nhuận được chia	50.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	52.944.181.558	42.269.674.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	441.878.722.531	420.574.491.469
Giá vốn hàng hóa đã bán	798.718.964.707	492.317.272.140
TỔNG CỘNG	1.240.597.687.238	912.891.763.609

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay và nợ thuê tài chính	38.193.288.235	38.424.064.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá	284.822.336	101.798.972
TỔNG CỘNG	38.478.110.571	38.525.863.465

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.395.917.198	1.626.866.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	501.755.425	555.826.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.802.929.471	6.713.198.874
Chi phí bằng tiền khác	17.251.008	4.557.576
TỔNG CỘNG	14.717.853.102	8.900.449.933
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	7.081.050.678	6.265.211.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.173.661.203	2.232.200.729
Chi phí thuế, lệ phí	712.125.884	224.160.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.431.632.488	4.645.802.859
Chi phí bằng tiền khác	1.851.059.895	1.457.558.406
TỔNG CỘNG	17.249.530.148	14.824.933.905

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.009.977.306	263.054.455.506
Chi phí nhân công	21.799.617.946	23.068.227.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	31.473.913.463	32.083.372.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.964.769.594	103.408.210.366
Chi phí khác bằng tiền	3.468.349.426	1.831.003.917
TỔNG CỘNG	451.716.627.735	423.445.270.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	901.007.108	518.959.281
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	431.236.432
TỔNG CỘNG	901.007.108	950.195.713

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.855.583.446	41.264.466.281
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	10.371.116.689	8.252.893.256
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	431.236.432
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	(10.000.000.000)	(8.000.000.000)
Khác	529.890.419	266.066.025
Chi phí thuế TNDN	901.007.108	950.195.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con	Lợi nhuận được chia	50.000.000.000	40.000.000.000
		Lợi nhuận đã thu	90.000.000.000	7.800.130.511
		Góp vốn	159.600.000.000	173.000.000.000
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024	Thanh lý tài sản cố định	290.000.000	-
		Tạm ứng	-	128.977.990
		Hoàn ứng	-	62.330.180
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024	Tạm ứng	900.000.000	22.036.470.008
		Hoàn ứng	945.200.000	23.991.270.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch mua hàng đối với các bên liên quan được thực hiện theo cơ sở thỏa thuận hợp đồng. Số dư các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không phải trích lập bất cứ một khoản dự phòng phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con	Lợi nhuận được chia	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	40.000.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

Đơn vị tính: VND				
Họ tên	Chức vụ	Thu nhập		
		Năm nay	Năm trước	
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	913.350.820	577.730.973	
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024	356.552.410	521.541.835	
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập	30.000.000	30.000.000	
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập	30.000.000	30.000.000	
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024	241.051.380	390.513.138	
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	176.021.000	545.204.864	
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	493.548.200	142.657.600	
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT từ ngày 22 tháng 7 năm 2024/Phó Tổng Giám đốc	144.507.000	277.874.346	
TỔNG CỘNG		2.385.030.810	2.515.522.756	

Thu nhập trên bao gồm lương, thưởng và thù lao phát sinh trong năm.

Tiền lương của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND		
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương của Ban kiểm soát	676.831.241	259.116.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	5.549,32	6.530,12

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận cần báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về vị trí địa lý của nhóm khách hàng mà Công ty cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm (chủ yếu là các sản phẩm về giấy) mà Công ty sản xuất và kinh doanh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.255.090.696.356	55.364.747.273	1.310.455.443.629
Tổng doanh thu thuần	1.255.090.696.356	55.364.747.273	1.310.455.443.629
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	61.364.580.601	8.493.175.790	69.857.756.391
Chi phí không phân bổ (*)			(18.002.172.945)
Lợi nhuận thuần trước thuế			51.855.583.446
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(901.007.108)
Lợi nhuận thuần sau thuế			50.954.576.338
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			1.868.807.609.788
Tài sản bộ phận	299.079.029.474	3.157.783.993	302.236.813.467
Tài sản không phân bổ (**)			1.566.570.796.321
Tổng nợ phải trả			744.189.954.230
Nợ phải trả bộ phận	154.598.976	-	154.598.976
Nợ phải trả không phân bổ (***)			744.035.355.254
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			14.906.307.692
Khấu hao			30.898.136.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Doanh thu thuần</i>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	934.704.398.783	39.766.566.862	974.470.965.645
Tổng doanh thu thuần	934.704.398.783	39.766.566.862	974.470.965.645
<i>Kết quả</i>			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	60.598.044.907	981.157.129	61.579.202.036
Chi phí không phân bổ (*)			(20.314.735.755)
Lợi nhuận thuần trước thuế			41.264.466.281
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(950.195.713)
Lợi nhuận thuần sau thuế			40.314.270.568
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tổng tài sản			1.666.093.590.243
Tài sản bộ phận	169.363.443.293	1.457.652.916	170.821.096.209
Tài sản không phân bổ (**)			1.495.272.494.034
Tổng nợ phải trả			592.430.511.023
Nợ phải trả bộ phận	19.111.860	381.833.669	400.945.529
Nợ phải trả không phân bổ (***)			592.029.565.494
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>			
Chi phí hình thành tài sản cố định			1.981.871.582
Khấu hao và hao mòn			31.186.799.305

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025




Nguyễn Hoàng Huê
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng


Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Số: 290301/2025/CV-MZ

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
trên BCTC riêng đã được kiểm toán
năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần Miza.

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) (Mã chứng khoán: MZG) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế được trình bày tại báo cáo kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Tăng/ giảm năm 2024 so với năm 2023	
			Giá trị	Tỷ lệ
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.857.756.391	61.579.202.036	8.278.554.355	13,44%
Doanh thu tài chính	52.944.181.558	42.269.674.150	10.674.507.408	25,25%
Chi phí tài chính	38.478.110.571	38.525.863.465	(47.752.894)	-0,12%
Chi phí bán hàng và Quản lý doanh nghiệp	31.967.383.250	23.725.383.838	8.241.999.412	34,74%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.954.576.338	40.314.270.568	10.640.305.770	26,39%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2024 tăng 10,640 tỷ đồng (tương ứng tăng 26,39%) so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng chi tiêu doanh thu tài chính (tăng 10,674 tỷ đồng). Trong đó lợi nhuận được chia từ Công ty con (Công ty TNHH Miza Nghi Sơn) năm 2024 đạt 50 tỷ đồng, tăng 10 tỷ đồng so với năm 2023 (40 tỷ đồng).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu HCNS

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA****CÔNG TY
CỔ PHẦN
MIZA****TỔNG GIÁM ĐỐC**
Lê Văn Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 290302/2025/CBTT-MZ

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC hợp nhất) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2024;
 - Văn bản giải trình
- 290302/2025/CV-MZ



CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

**CỔ PHẦN
MIZA**

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hiệp

Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42



Công ty Cổ phần Miza

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên	
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2024
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2024
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập	
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2024
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Hải	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Tuấn Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Hiệp được Ông Nguyễn Tuấn Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 020101/2024/GUQ-HĐQT-MZ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Miza

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12078222/58565723-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Miza

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

118C
NG
NIỆM
T & Y
ÉT N.
P. H



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.638.146.724.115	2.074.198.466.037
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	68.998.554.866	257.530.771.882
111	1. Tiền		21.949.182.510	43.756.255.543
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.049.372.356	213.774.516.339
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		455.970.971.891	252.974.895.602
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	455.970.971.891	252.974.895.602
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.328.287.832.773	830.184.258.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	946.704.924.383	600.315.128.402
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	291.986.680.633	188.161.045.334
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	89.596.227.757	41.708.085.211
140	IV. Hàng tồn kho		695.756.643.086	653.361.652.001
141	1. Hàng tồn kho	8	695.756.643.086	653.361.652.001
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		89.132.721.499	80.146.887.605
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.401.673.627	8.449.094.584
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	81.731.047.872	71.693.167.271
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	4.625.750
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.801.666.616.076	1.758.010.810.665
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.385.191.366	10.678.085.859
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	13.385.191.366	10.678.085.859
220	II. Tài sản cố định		1.602.655.107.139	1.590.560.961.947
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.191.946.779.038	1.264.557.925.000
222	Nguyên giá		1.618.749.802.393	1.602.186.194.497
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(426.803.023.355)	(337.628.269.497)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	410.708.328.101	326.003.036.947
225	Nguyên giá		493.336.998.302	378.157.807.237
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(82.628.670.201)	(52.154.770.290)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		45.115.899.277	32.753.197.777
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	45.115.899.277	32.753.197.777
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	5.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	-	5.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		140.510.418.294	119.018.565.082
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	120.721.166.739	119.018.565.082
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		19.789.251.555	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.439.813.340.191	3.832.209.276.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.177.828.219.503	2.642.804.060.773
310	I. Nợ ngắn hạn		2.363.326.756.187	1.988.173.573.307
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	303.689.783.292	264.390.163.620
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	10.619.724.264	14.437.429.082
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	749.064.291	3.709.299.124
314	4. Phải trả người lao động		4.507.013.684	4.598.646.035
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	11.192.060.143	11.981.534.490
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	362.604.158	57.523.247.136
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.032.206.506.355	1.631.533.253.820
330	II. Nợ dài hạn		814.501.463.316	654.630.487.466
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13.1	324.118.547.333	153.297.710.221
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	490.382.915.983	501.332.777.245
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.261.985.120.688	1.189.405.215.929
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.261.985.120.688	1.189.405.215.929
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.059.150.680.000	999.199.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.059.150.680.000	999.199.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.500.000.000	32.500.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		170.334.440.688	157.706.215.929
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		97.754.535.929	95.244.745.884
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		72.579.904.759	62.461.470.045
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.439.813.340.191	3.832.209.276.702

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	4.447.876.739.374	3.205.529.347.342
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(2.810.238.168)	(1.109.864.060)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	4.444.866.501.206	3.204.419.483.282
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(4.107.402.514.183)	(2.877.807.830.408)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		337.463.987.023	326.611.652.874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	19.449.799.930	22.677.085.722
22	7. Chi phí tài chính	21	(197.949.649.571)	(197.966.552.576)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(174.642.055.193)	(180.343.184.007)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	(5.588.919.320)
25	9. Chi phí bán hàng	22	(55.699.285.269)	(55.347.632.021)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(31.470.090.614)	(30.440.881.995)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		71.794.761.499	59.944.752.684
31	12. Thu nhập khác		2.307.480.281	4.734.527.303
32	13. Chi phí khác		(621.329.913)	(1.267.614.229)
40	14. Lợi nhuận khác		1.686.150.368	3.466.913.074
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.480.911.867	63.411.665.758
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(901.007.108)	(950.195.713)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		72.579.904.759	62.461.470.045
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		72.579.904.759	62.461.470.045
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	685	590
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	685	590

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng




Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		73.480.911.867	63.411.665.758
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất trả trước		123.487.045.430	117.921.820.537
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.347.044.881	3.575.164.562
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.946.857.270)	(11.425.095.911)
06	Chi phí lãi vay	21	174.642.055.193	180.343.184.007
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		367.010.200.101	353.826.738.953
09	Tăng các khoản phải thu		(515.358.892.591)	(135.928.061.498)
10	Tăng hàng tồn kho		(62.184.242.640)	(3.955.251.108)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		167.510.236.547	(136.156.653.144)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.078.949.094)	(7.929.632.283)
14	Tiền lãi vay đã trả		(175.121.948.166)	(180.913.585.691)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(635.517.432)	(1.533.215.265)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(4.750.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(221.859.113.275)	(112.594.410.036)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(26.964.271.018)	(71.692.347.447)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	70.000.000
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(435.039.913.053)	(130.400.000.000)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		242.272.556.467	20.660.080.198
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	183.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay		6.392.650.703	10.285.142.664
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(213.338.976.901)	11.922.875.415

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		4.019.715.568.886	2.766.001.430.953
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.686.066.730.824)	(2.427.603.233.401)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(86.986.144.017)	(63.471.443.862)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		246.662.694.045	274.926.753.690
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(188.535.396.131)	174.255.219.069
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		257.530.771.882	83.257.498.765
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.179.115	18.054.048
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	68.998.554.866	257.530.771.882

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 337 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 359 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con) như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao, bột giấy tái chế.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thay đổi cách hạch toán và trình bày số dư và giao dịch liên quan tới thư tín dụng/thư tín dụng trả chậm ("LC/UPAS LC")

Theo Thông tư số 21/2024/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ LC/UPAS LC được xem là hình thức tài trợ tín dụng ngân hàng.

Trên cơ sở này, Công ty đã thực hiện phân loại lại số dư phải trả LC/UPAS LC tại ngày 1 tháng 7 năm 2024 từ khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" sang khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn". Đồng thời kể từ ngày này, các giao dịch LC/UPAS LC được hạch toán và trình bày như các khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

Dữ liệu tương ứng liên quan tới nghiệp vụ LC/UPAS LC không được trình bày lại do Thông tư 21 không yêu cầu áp dụng hồi tố thay đổi nói trên.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	67.712.509	854.326.868
Tiền gửi ngân hàng	21.881.470.001	42.901.928.675
Các khoản tương đương tiền	47.049.372.356	213.774.516.339
TỔNG CỘNG	68.998.554.866	257.530.771.882

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6% - 3,25%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,1% - 3,7%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 44,8 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay như trình bày tại Thuyết minh số 17.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc đồng thời là giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	455.970.971.891	252.974.895.602
TỔNG CỘNG	455.970.971.891	252.974.895.602
Dài hạn		
Trái phiếu	-	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	5.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn gốc từ trên 4 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9% - 5,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,75% - 7,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 337,9 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay của Công ty và công ty con với các ngân hàng như trình bày trong Thuyết minh số 17 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 252,9 tỷ VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	90.960.645.221	40.345.795.577
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Và Dịch vụ Gia Lộc	89.060.450.957	38.921.062.029
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Lam Sơn	48.370.494.351	24.824.356.518
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Kinh doanh Hải Đăng	43.120.812.427	5.366.410.920
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Phát triển Minh Đức	40.917.290.624	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T&T Nghi Sơn	39.696.077.617	11.512.383.603
Công ty TNHH Giấy An Phát	39.017.670.299	-
Công ty TNHH Đầu tư Linh Giang	36.755.017.854	37.717.127.176
Phải thu khách hàng khác	518.806.465.033	441.627.992.579
TỔNG CỘNG	946.704.924.383	600.315.128.402

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản phải thu đang được thế chấp tại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 17.

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	79.682.279.559	102.045.252.695
Công ty Cổ phần Thiên Đức Holdings	43.100.000.000	39.600.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Nguyên Linh	32.983.751.473	5.629.911.599
Công ty Cổ phần Giấy Hợp Thành	32.974.464.540	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hồng Quang	21.288.130.231	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Kiến Hưng	20.000.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	61.958.054.830	40.885.881.040
TỔNG CỘNG	291.986.680.633	188.161.045.334



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Ký quỹ	58.973.686.788	19.346.972.250
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuế tài chính	7.801.081.484	5.521.412.580
Tạm ứng cho nhân viên	18.264.487.993	12.484.946.766
Phải thu lãi tiền gửi	4.243.875.380	3.892.151.480
Phải thu khác	313.096.112	462.602.135
TỔNG CỘNG	89.596.227.757	41.708.085.211
Dài hạn		
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuế tài chính	11.821.976.003	8.283.085.859
Ký quỹ	1.563.215.363	2.395.000.000
TỔNG CỘNG	13.385.191.366	10.678.085.859

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	328.999.694.353	344.009.579.515
Công cụ dụng cụ	56.793.370.357	52.394.209.051
Thành phẩm	195.524.746.055	199.120.147.221
Hàng hóa	114.438.832.321	57.837.716.214
TỔNG CỘNG	695.756.643.086	653.361.652.001

0116
ÔNG
NHẬN
IT &
ET N
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					Đơn vị tính: VND	
					Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	613.508.506.431	952.473.778.624	30.225.318.582	2.126.348.786	3.852.242.074	1.602.186.194.497
- Mua trong năm	-	6.575.061.026	687.523.400	43.000.000	427.803.750	7.733.388.776
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.002.200.000	-	-	-	2.002.200.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.717.782.996	-	-	178.480.000	569.586.124	10.465.849.120
- Bán và thuê lại tài sản	-	(2.000.000.000)	-	-	-	(2.000.000.000)
- Thanh lý	-	-	(1.637.830.000)	-	-	(1.637.830.000)
Số cuối năm	623.226.289.427	959.051.040.250	29.275.011.982	2.347.828.786	4.849.631.948	1.618.749.802.393
Trong đó:						
- Đất khấu hao hết	4.478.120.239	16.673.452.947	6.569.305.430	731.356.993	823.495.064	29.275.730.673
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	51.500.886.399	253.509.753.259	19.310.584.296	1.225.358.763	2.081.686.780	337.628.269.497
- Khấu hao trong năm	16.804.964.323	67.647.874.176	3.351.587.517	394.399.387	390.551.722	88.589.377.125
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
- Bán và thuê lại tài sản	-	(66.666.668)	-	-	-	(66.666.668)
- Thanh lý	-	-	(1.347.956.599)	-	-	(1.347.956.599)
Số cuối năm	78.305.850.722	323.090.960.767	21.314.215.214	1.619.758.150	2.472.238.502	426.803.023.355
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	552.007.620.032	698.964.025.365	10.914.734.286	900.990.023	1.770.555.294	1.264.557.925.000
Số cuối năm	544.920.438.705	635.960.079.483	7.960.796.768	728.070.636	2.377.393.446	1.191.946.779.038

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	378.157.807.237
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Tăng trong năm	117.179.191.065

Số cuối năm	493.336.998.302
-------------	-----------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	52.154.770.290
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Hao mòn trong năm	32.473.899.911

Số cuối năm	82.628.670.201
-------------	----------------

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	326.003.036.947
------------	-----------------

Số cuối năm	410.708.328.101
-------------	-----------------

Theo các hợp đồng thuê tài chính được ký kết giữa đơn vị cho thuê với Công ty và công ty con, Công ty và công ty con có thể mua lại các máy móc, thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 17.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc chờ lắp đặt	30.982.828.344	-
Hệ thống PM5 - DAF	11.500.000.000	-
Hệ thống máy móc RCP	-	25.811.500.000
Nhà lò hơi số 2	-	3.594.911.942
Xây dựng cơ bản khác	2.633.070.933	3.346.785.835
TỔNG CỘNG	45.115.899.277	32.753.197.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.320.630.743	4.715.746.873
Chi phí mua bảo hiểm	2.962.307.257	3.119.585.592
Sửa chữa và bảo dưỡng	47.469.837	109.125.902
Chi phí trả trước khác	1.071.265.790	504.636.217
TỔNG CỘNG	7.401.673.627	8.449.094.584
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	95.875.619.203	100.494.778.456
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.094.569.248	13.015.456.704
Sửa chữa và bảo dưỡng	1.026.633.783	911.937.608
Chi phí trả trước khác	6.724.344.505	4.596.392.314
TỔNG CỘNG	120.721.166.739	119.018.565.082

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	-	36.982.212.399
Guoxin Aixier Jiangsu Technology Co., Ltd	30.051.425.385	-
Công ty TNHH SCG International Corporation Việt Nam	29.227.176.000	-
Canusa Hershman Recycling Company	23.018.459.107	2.972.760.866
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận chuyển Quốc tế Đại An	8.864.182.338	6.550.229.964
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương mại và Dịch vụ Thành Long	-	29.917.306.640
Phải trả người bán khác	212.528.540.462	187.967.653.751
TỔNG CỘNG	303.689.783.292	264.390.163.620
Dài hạn		
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	51.541.915.925	-
Zhejiang Huayang Technology Co., Ltd	85.212.774.588	83.848.531.122
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại & Dịch vụ Thành Long	25.418.631.440	-
Hua Zhang Electric Holding Company Limited	23.136.422.579	22.103.247.433
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Dịch vụ Tổng Thị	20.786.758.416	-
Công ty Cổ phần Phan Anh	9.688.922.323	17.547.726.351
Phải trả người bán khác	108.333.122.062	29.798.205.315
TỔNG CỘNG	324.118.547.333	153.297.710.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

13.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dongguan Maotong Paper Co., Ltd	7.800.434.250	-
Dongguan Santun Yuen Fat Paper Products Ltd	1.206.895.275	202.042.885
Xiamen New Paper Source E-Commerce Co., Ltd	852.446.988	8.823.345.500
Phải trả cho các đối tượng khác	759.947.751	5.412.040.697
TỔNG CỘNG	10.619.724.264	14.437.429.082

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.228.536.754	32.751.331.319	(35.979.868.073)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.510.316	901.007.108	(635.517.432)	656.999.992
Thuế thu nhập cá nhân	76.401.494	936.705.154	(957.470.833)	55.635.815
Các loại thuế khác	12.850.560	319.716.479	(296.138.555)	36.428.484
TỔNG CỘNG	3.709.299.124	34.908.760.060	(37.868.994.893)	749.064.291
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số khấu trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	71.693.167.271	325.915.522.762	(315.877.642.161)	81.731.047.872
Thuế khác	4.625.750	-	(4.625.750)	-
TỔNG CỘNG	71.697.793.021	325.915.522.762	(315.882.267.911)	81.731.047.872



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	7.266.320.737	7.746.213.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.925.739.406	4.235.320.780
TỔNG CỘNG	11.192.060.143	11.981.534.490

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả LC UPAS	-	57.216.110.303
Phải trả khác	362.604.158	307.136.833
TỔNG CỘNG	362.604.158	57.523.247.136

0811
ÔNG
NHÀ
3T &
IET
TPH

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	1.460.715.767.809	3.722.922.240.988	(3.372.955.341.887)	1.810.682.000.910	
LC UPAS	-	226.793.327.898	(183.133.460.100)	43.659.867.798	
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	97.270.416.689	82.821.500.018	(99.320.416.689)	80.771.500.018	
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (Thuyết minh số 17.3)	7.844.110.868	7.843.810.868	(7.843.910.868)	7.844.010.868	
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 17.4)	65.702.958.454	110.531.646.324	(86.986.144.017)	89.248.460.761	
	1.631.533.253.820	4.150.912.526.096	(3.750.239.273.561)	2.032.206.506.355	
Vay dài hạn					
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	385.963.791.603	-	(85.635.101.298)	300.328.690.305	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 17.3)	31.278.700.863	70.000.000.000	(27.843.810.868)	73.434.889.995	
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 17.4)	84.090.284.779	143.060.697.228	(110.531.646.324)	116.619.335.693	
	501.332.777.245	213.060.697.228	(224.010.558.490)	490.382.915.983	
TỔNG CỘNG					

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1	Vay ngắn hạn ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	<i>Ngân hàng</i>				
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Hà Nội	105.801.660.677	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7 – 7,5	Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh	51.993.643.579	Gốc vay được trả từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5,5	Quyền sử dụng đất, Sổ tiết kiệm; Căn hộ của một số cá nhân và Khoản phải thu, Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) – Chi nhánh Đồng Đa	149.998.725.503	Gốc vay được trả từ 21 tháng 4 năm 2025 đến 24 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5 – 7,5	Tài sản cố định; tiền gửi có kỳ hạn và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Ngô Quyền	24.952.836.187	Gốc vay được trả vào từ 5 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7 – 8,8	Tin chấp
	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	140.620.187.278	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5,8 – 6	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Nam Thanh Hóa	90.000.000.000	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 9 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	6,5 – 7,5	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và quyền sử dụng đất của ông Trần Ngọc Quý
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	498.072.959.055	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7,5 – 8	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và bất động sản, ô tô thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Tuấn Minh, bà Hoàng Thị Thu Giang, ông Phạm Minh Phong, ông Đình Tiến Ngu và bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa	179.899.775.869	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	6 – 7,8	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh, bà Hoàng Thị Thu Giang và ông Nguyễn Hoàng Tùng
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sầm Sơn	39.814.418.835	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 9 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7,5	Một số hợp đồng tiền gửi của Công ty và các bất động sản thuộc sở hữu cá nhân của Ông Nguyễn Tuấn Minh và Bà Hoàng Thị Thu Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	9.000.000.000	Gốc vay được trả vào tháng 2 và tháng 3 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7	Bất động sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH Depak
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - chi nhánh Thanh Hóa	84.686.868.573	Gốc vay được trả vào tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	6,7 – 6,8	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - chi nhánh Thanh Hóa
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Thanh Hóa	59.961.518.998	Gốc vay được trả vào tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7,2 – 7,7	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – chi nhánh Thanh Hóa
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh	134.990.000.000	Gốc vay được trả từ tháng 5 năm 2025 đến tháng 9 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5,9 - 6,05	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	99.646.524.404	Gốc vay được trả từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng	6	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
Ngân hàng thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.952.743.659	Gốc vay được trả vào tháng 2 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	8,5	Tin chấp
Ngân hàng TMCP An Bình	139.300.704.293	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 9 năm 2025; lãi được trả hàng	6 – 6,8	Một số hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP An Bình và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang
TỔNG CỘNG	1.810.682.666.910			

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.2 Vay ngắn hạn dài hạn

Đối tượng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Hà Nội	4.325.000.000	Gốc vay trả hàng quý đến quý 4 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng	9,7	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay; một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Long Biên	246.500.018	Gốc vay trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng	8,5	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Hà Nội	279.017.376.043	Gốc được trả theo lịch trả nợ với lần trả nợ cuối cùng vào tháng 11 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng	8,2	Một số tài sản của dự án nhà máy sản xuất giấy thuộc quyền sở hữu của Công ty con
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Kạn	97.511.314.262	Gốc được trả theo lịch trả nợ với lần trả nợ cuối cùng vào tháng 11 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng	8,2	Một số tài sản của dự án nhà máy sản xuất giấy thuộc quyền sở hữu của Công ty con
TỔNG CỘNG	381.100.190.323			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	80.771.500.018			
Vay dài hạn	300.328.690.305			

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.3 Vay dài hạn đối tượng khác

Đối tượng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	30.987.472.335	Gốc vay được trả hàng quý đến quý 4 năm 2026, lãi được trả hàng tháng	4,2	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản của bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp tài sản
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	291.428.528	Gốc vay được trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2027, lãi được trả hàng tháng	11,85	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ông Nguyễn Duy Thư	25.000.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tin chấp
Ông Lê Mạnh Hà	15.000.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tin chấp
Bà Trần Thị Hồng Minh	10.000.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tin chấp
TỔNG CỘNG	81.278.900.863			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	7.844.010.868			
Vay dài hạn	73.434.889.995			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.4 Nợ thuế tài chính

Công ty và công ty con hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính này được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					Nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	100.831.775.926	11.806.649.210	89.248.460.761	76.877.150.984	11.174.192.530
					65.702.958.454
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ trên 1-5 năm	127.422.346.982	10.803.011.299	118.619.335.683	90.513.851.632	6.423.566.853
					84.090.284.779
TỔNG CỘNG	228.254.122.908	22.609.660.509	205.867.796.444	167.391.002.616	17.597.759.383
					149.793.243.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:				
Số đầu năm	999.199.000.000	32.500.000.000	95.244.745.884	1.126.943.745.884
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	62.461.470.045	62.461.470.045
Số cuối năm	999.199.000.000	32.500.000.000	157.706.215.929	1.189.405.215.929
Năm nay:				
Số đầu năm	999.199.000.000	32.500.000.000	157.706.215.929	1.189.405.215.929
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	59.951.680.000	-	(59.951.680.000)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	72.579.904.759	72.579.904.759
Số cuối năm	1.059.150.680.000	32.500.000.000	170.334.440.688	1.261.985.120.688

(*) Theo Nghị quyết số 280601/ĐHĐCĐ-NQ-MZ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ chi trả là 6%. Trong tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành bổ sung 5.995.168 cổ phiếu.

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.500.000.000	32.500.000.000
TỔNG CỘNG	1.091.650.680.000	1.031.699.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Số cuối năm	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Cổ tức đã chia	(59.951.680.000)	-

18.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2024: 6 cổ phiếu/100 cổ phiếu hiện hữu (năm 2023: 0/cổ phiếu)	59.951.680.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm (Số lượng)	Số đầu năm (Số lượng)
Cổ phiếu đã được duyệt	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu đã phát hành	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Theo văn bản bản số 4095/UBCK-GSĐC ngày 02/07/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng của Công ty Cổ phần Miza. Công ty đã chính thức trở thành công ty đại chúng niêm yết trên sàn chứng khoán UpCOM, mã chứng khoán là MZG.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2023; 10.000 đồng/cổ phiếu).

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.447.676.739.374	3.205.529.347.342
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.917.490.174.525	1.809.258.197.134
Doanh thu bán hàng hóa	2.530.186.564.849	1.396.271.150.208
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.810.238.168)	(1.109.864.060)
Hàng bán bị trả lại	(2.810.238.168)	(1.065.302.300)
Giảm giá hàng bán	-	(44.561.760)
Doanh thu thuần về bán hàng	4.444.866.501.206	3.204.419.483.282

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	11.973.094.306	11.659.579.542
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.476.705.624	5.733.070.491
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	5.284.435.689
TỔNG CỘNG	19.449.799.930	22.677.085.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.655.173.562.230	1.548.843.862.172
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.452.228.951.953	1.328.963.968.236
TỔNG CỘNG	4.107.402.514.183	2.877.807.830.408

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay và nợ thuê tài chính	174.642.055.193	180.343.184.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.300.961.707	10.651.963.711
Chi phí khác	8.006.632.871	6.971.404.858
TỔNG CỘNG	197.949.649.571	197.966.552.576

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.289.581.442	49.911.484.953
Chi phí nhân công	4.071.021.513	3.981.303.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	922.955.425	977.026.500
Chi phí bằng tiền khác	415.726.889	477.816.651
TỔNG CỘNG	55.699.285.269	55.347.632.021
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	13.696.164.113	13.911.497.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.454.603.924	2.401.045.933
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.199.375.407	1.484.888.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.881.989.143	8.366.413.265
Chi phí bằng tiền khác	4.237.958.027	4.277.036.669
TỔNG CỘNG	31.470.090.614	30.440.881.995

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.201.726.542.186	1.306.534.498.146
Chi phí nhân công	60.958.547.124	62.983.948.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	123.172.045.430	117.921.820.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.241.715.911	155.467.689.201
Chi phí khác bằng tiền	6.648.686.297	6.380.234.789
TỔNG CỘNG	1.738.747.536.948	1.649.288.191.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2022), miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	901.007.108	518.959.281
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	431.236.432
TỔNG CỘNG	901.007.108	950.195.713

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.480.911.867	63.411.665.758
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	371.116.689	191.996.530
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho công ty con (10%)	7.162.532.842	6.245.168.311
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	546.775.966	1.076.014.444
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	431.236.432
Thuế được ưu đãi	(7.179.418.389)	(7.201.073.003)
Điều chỉnh khác	-	206.852.999
Chi phí thuế TNDN	901.007.108	950.195.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty và công ty con không có bên liên quan là tổ chức có quan hệ kiểm soát với Công ty và công ty con.

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT	Chi tạm ứng Hoàn ứng	11.000.000.000 11.186.710.340	- -
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc	Chi tạm ứng Hoàn ứng	610.663.290 1.214.863.290	- -
Ông Đinh Tiến Ngu	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024	Bán tài sản cố định Tạm ứng Hoàn ứng	290.000.000 - -	- 128.977.990 62.330.180
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024	Chi tạm ứng Hoàn ứng	900.000.000 945.200.000	22.036.470.008 23.991.270.008

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và công ty con không phải trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con không có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan.

11802
NG T
ĐEM H
& YC
TNA
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	913.350.820	577.730.973
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024	356.552.410	521.541.835
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập	30.000.000	30.000.000
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập	30.000.000	30.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024	241.051.380	390.513.138
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	767.631.848	545.204.864
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	493.548.200	142.657.600
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT từ ngày 22 tháng 7 năm 2024/Phó Tổng Giám đốc	562.907.853	277.874.346
TỔNG CỘNG		3.395.042.511	2.515.522.756

Thu nhập trên bao gồm lương, thưởng và thù lao phát sinh trong năm.

Tiền lương của Ban kiểm soát

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương của Ban kiểm soát	676.831.241	259.116.703

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.579.904.759	62.461.470.045
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.579.904.759	62.461.470.045
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	105.915.068	105.915.068
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	105.915.068	105.915.068
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	685	590
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	685	590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024 với tỷ lệ 6 cổ phiếu/ 100 cổ phiếu hiện hữu đã thực hiện trong năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê nhà ở cho nhân viên theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	508.000.000	480.000.000
Từ 1 – 5 năm	1.920.000.000	1.920.000.000
Trên 5 năm	740.789.474	1.222.368.421
TỔNG CỘNG	3.168.789.474	3.622.368.421

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CẦN ĐÓI KẾ TOÁN

<i>Ngoại tệ các loại</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
- Đô la Mỹ (USD)	40.286,69	124.401,31
- Euro (EUR)	83,79	95,93

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận cần báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về vị trí địa lý của nhóm khách hàng mà Công ty và công ty con cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con được xác định theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty và công ty con.

Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm (chủ yếu là các sản phẩm về giấy) mà Công ty và công ty con sản xuất và kinh doanh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Đơn vị tính: VND		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.033.242.617.916	411.623.883.290	4.444.866.501.206
Tổng doanh thu thuần	4.033.242.617.916	411.623.883.290	4.444.866.501.206
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	282.455.167.923	55.008.819.101	337.463.987.024
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (**)			(264.019.127.877)
Lợi nhuận thuần trước thuế			73.444.859.147
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(901.663.062)
Lợi nhuận thuần sau thuế			72.543.196.085
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			4.439.813.340.191
Tài sản bộ phận	940.982.216.274	5.722.708.109	946.704.924.383
Tài sản không phân bổ (**)			3.493.108.415.808
Tổng nợ phải trả			3.177.828.219.503
Nợ phải trả bộ phận	154.598.976	10.465.125.288	10.619.724.264
Nợ phải trả không phân bổ (***)			3.167.208.495.239
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			26.964.271.018
Khấu hao			121.063.277.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.741.525.833.360	462.893.649.922	3.204.419.483.282
Tổng doanh thu thuần	2.741.525.833.360	462.893.649.922	3.204.419.483.282
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	270.425.636.654	56.186.016.220	326.611.652.874
Thu nhập/ (chi phí) không phân bổ (*)			(263.199.987.116)
Lợi nhuận thuần trước thuế			63.411.665.758
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(950.195.713)
Lợi nhuận thuần sau thuế			62.461.470.045
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			3.832.209.276.702
Tài sản bộ phận	580.300.085.397	20.015.043.005	600.315.128.402
Tài sản không phân bổ (**)			3.231.894.148.300
Tổng nợ phải trả			2.642.804.060.773
Nợ phải trả bộ phận	22.899.636	14.414.529.446	14.437.429.082
Nợ phải trả không phân bổ (***)			2.628.366.631.691
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			71.692.347.447
Khấu hao			115.492.255.273

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty và công ty con ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty và công ty con ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

 _____ Nguyễn Hoàng Huê Người lập	 _____ Nguyễn Thị Thoa Kế toán trưởng	  _____ Lê Văn Hiệp Tổng Giám đốc
---	---	--

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 290302/2025/CV-MZ

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
trên BCTC hợp nhất đã được kiểm
toán năm 2024

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần Miza.

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") (Mã chứng khoán: MZG) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế được trình bày tại báo cáo kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Tăng/ giảm năm 2024 so với năm 2023	
			Giá trị	Tỷ lệ
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.463.987.023	326.611.652.874	10.852.334.149	3,32%
Doanh thu tài chính	19.449.799.930	22.677.085.722	-3.227.285.792	-14,23%
Chi phí tài chính	197.949.649.571	197.966.552.576	-16.903.005	-0,01%
Chi phí bán hàng và Quản lý doanh nghiệp	87.169.375.883	85.788.514.016	1.380.861.867	1,61%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.579.904.759	62.461.470.045	10.118.434.714	16,20%

Lợi nhuận sau thuế TNDN (trên cơ sở hợp nhất) năm 2024 tăng 10,118 tỷ đồng (tương ứng tăng 16,20%) so với năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đẩy mạnh công tác bán hàng tăng doanh thu kết hợp với các biện pháp tiết giảm chi phí. Kết quả, trong năm 2024 lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 10,852 tỷ đồng (tương ứng tăng 3,32%) so với năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hiệp

Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 37



Công ty Cổ phần Miza

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 1 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Hải	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Hiệp, Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Tuấn Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 020101/2024/GUQ-HĐQT-MZ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Miza

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 16 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12078222/68681702

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Miza

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

811802
ÔNG TY
TNHH
T & YOI
ỆT NA
HỒ HỒ C



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Nguyễn Ngọc Khoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3298-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		777.139.085.385	574.578.006.617
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	98.605.617.080	47.269.035.816
111	1. Tiền		16.229.988.599	7.472.079.174
112	2. Các khoản tương đương tiền		82.375.628.481	39.796.956.642
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		141.620.840.000	57.120.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	141.620.840.000	57.120.000.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		365.417.223.134	304.924.644.499
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	360.745.817.888	302.236.813.467
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.098.175.656	395.857.410
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		3.573.229.590	2.291.973.622
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		168.432.157.619	154.828.103.899
141	1. Hàng tồn kho	7	168.432.157.619	154.828.103.899
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		3.063.247.552	10.436.222.403
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.063.247.552	2.863.887.217
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	7.572.335.186
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.284.996.199.131	1.294.229.603.171
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		9.035.932.164	3.931.762.396
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	9.035.932.164	3.931.762.396
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		192.708.116.703	203.177.408.229
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	121.051.952.177	187.981.240.731
222	Nguyên giá		321.962.312.000	416.833.526.061
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(200.910.359.823)	(228.852.285.330)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	71.656.164.526	15.196.167.498
225	Nguyên giá		78.122.951.780	16.297.530.843
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.466.787.254)	(1.101.363.345)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		15.864.630.591	32.471.901.583
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	15.864.630.591	32.471.901.583
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	12	1.023.100.000.000	1.021.600.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.021.600.000.000	1.021.600.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	-
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		44.287.519.673	33.048.530.963
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	44.287.519.673	33.048.530.963
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.062.135.284.516	1.868.807.609.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		776.216.484.437	744.189.954.230
310	I. Nợ ngắn hạn		664.501.368.449	522.005.124.698
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	46.669.172.395	62.324.585.678
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	154.598.976
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.645.215.668	691.304.579
314	4. Phải trả người lao động		1.748.010.886	1.670.980.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.044.492.399	3.320.459.434
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		370.782.095	227.139.403
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	612.023.695.006	453.616.056.128
330	II. Nợ dài hạn		111.715.115.988	222.184.829.532
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	63.323.448.935	123.839.697.761
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	48.391.667.053	98.345.131.771
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.285.918.800.079	1.124.617.655.558
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.285.918.800.079	1.124.617.655.558
411	1. Vốn cổ phần		1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.144.900.000	32.500.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.708.160.079	32.966.975.558
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		32.966.975.558	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		55.741.184.521	32.966.975.558
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.062.135.284.516	1.868.807.609.788

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.453.834.773.724	1.311.564.562.229
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(144.357.202)	(1.109.118.600)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	1.453.690.416.522	1.310.455.443.629
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(1.377.186.304.410)	(1.240.597.687.238)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		76.504.112.112	69.857.756.391
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	54.851.339.835	52.944.181.558
22	7. Chi phí tài chính	20	(45.110.749.775)	(38.478.110.571)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(44.326.208.969)	(38.193.288.235)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(8.609.857.407)	(14.717.853.102)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(20.569.780.188)	(17.249.530.148)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.065.064.577	52.356.444.128
31	11. Thu nhập khác		372.110.436	29.245.491
32	12. Chi phí khác		(102.708.220)	(530.106.173)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		269.402.216	(500.860.682)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.334.466.793	51.855.583.446
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(1.593.282.272)	(901.007.108)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		55.741.184.521	50.954.576.338


Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng


Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		57.334.466.793	51.855.583.446
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ		32.462.312.109	31.788.913.463
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.833.957	(10.283.759)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(54.822.295.255)	(52.434.967.970)
06	Chi phí lãi vay	20	44.326.208.969	38.193.288.235
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79.314.526.573	69.392.533.415
09	Tăng các khoản phải thu		(27.870.368.865)	(122.964.777.988)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(13.604.053.720)	3.483.831.265
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(55.830.487.757)	94.804.981.155
12	Giảm chi phí trả trước		863.331.343	2.940.629.120
14	Tiền lãi vay đã trả		(44.644.793.410)	(37.873.134.697)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.482.023.743)	(635.517.432)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(63.253.869.579)	9.148.544.838
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(28.785.444.162)	(14.906.307.692)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		290.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(227.500.840.000)	(59.140.328.767)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		143.000.000.000	43.620.328.767
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.500.000.000)	(159.600.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay và lợi nhuận được chia		54.378.250.903	92.437.136.254
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(60.118.033.259)	(97.589.171.438)

11802
IG TY
NH
& YOU
TNAI
THOC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		105.559.960.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.389.262.358.357	1.160.954.830.665
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.310.898.998.374)	(1.136.395.144.712)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.218.881.407)	(4.263.055.868)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		174.704.438.576	20.296.630.085
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		51.332.535.738	(68.143.996.515)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.269.035.816	115.408.943.768
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.045.526	4.088.563
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	98.605.617.080	47.269.035.816

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 1 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 111 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 106 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Miza Nghị Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghị Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao, bột giấy tái chế

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 16 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	69.450.000	53.200.000
Tiền gửi ngân hàng	16.160.538.599	7.418.879.174
Các khoản tương đương tiền	82.375.628.481	39.796.956.642
TỔNG CỘNG	98.605.617.080	47.269.035.816

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,3% - 4,2%/năm (31 tháng 12 năm 2024: 1,6% - 3,25%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 82,3 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay như trình bày tại Thuyết minh số 16.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn gốc từ 4 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,25 - 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,75% - 4,75%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 18,1 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 16.

6. PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	68.483.290.860	61.467.297.204
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Và Dịch vụ Gia Lộc	56.083.477.715	70.201.894.327
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ N&N Đông Anh	38.453.726.842	26.301.658.646
Các khoản phải thu khách hàng khác	197.725.322.471	144.265.963.290
TỔNG CỘNG	360.745.817.888	302.236.813.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	60.000.000	-
Nguyên vật liệu	40.693.745.108	43.618.659.659
Công cụ dụng cụ	7.189.341.926	12.702.097.704
Thành phẩm	33.063.175.297	36.392.004.446
Hàng hóa	87.425.895.288	62.115.342.090
TỔNG CỘNG	168.432.157.619	154.828.103.899

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.774.632.768	1.563.215.363
Phải thu dài hạn khác	3.261.299.396	2.368.547.033
TỔNG CỘNG	9.035.932.164	3.931.762.396



Công ty Cổ phần Miza

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	93.999.810.422	288.885.544.144	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	416.833.526.061
Mua trong năm	1.040.500.034	1.428.780.000	-	-	-	2.469.280.034
Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(97.340.494.095)	-	-	-	(97.340.494.095)
Số cuối năm	95.040.310.456	192.973.830.049	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	321.962.312.000
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	5.172.120.239	17.600.423.972	6.569.305.430	479.833.290	888.474.774	30.710.157.705
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	38.955.753.161	165.612.420.078	20.996.939.172	1.024.777.289	2.262.395.630	228.852.285.330
Khấu hao trong năm	5.190.076.395	17.932.139.990	2.597.258.760	198.049.140	344.784.630	26.262.308.915
Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(54.204.234.422)	-	-	-	(54.204.234.422)
Số cuối năm	44.145.829.556	129.340.325.646	23.594.197.932	1.222.826.429	2.607.180.260	200.910.359.823
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	55.044.057.261	123.273.124.066	7.020.946.835	483.680.001	2.159.432.568	187.981.240.731
Số cuối năm	50.894.480.900	63.633.504.403	4.423.688.075	285.630.861	1.814.647.938	121.051.952.177

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	16.297.530.843
Thuê mới trong năm	31.825.420.937
Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	30.000.000.000
Số cuối năm	78.122.951.780

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	1.101.363.345
Khấu hao trong năm	5.365.423.909
Số cuối năm	6.466.787.254

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	15.196.167.498
Số cuối năm	71.656.164.526

Theo các hợp đồng thuê tài chính được ký kết giữa đơn vị cho thuê với Công ty, Công ty có thể mua lại các máy móc, thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 16. Ngoài ra, một số máy móc thiết bị của công ty đang cho bên khác thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tháp IC	14.464.566.591	-
Xây dựng hệ thống phần mềm	1.400.064.000	1.400.064.000
Máy móc chờ lắp đặt	-	30.982.828.344
Xây dựng cơ bản khác	-	69.009.239
TỔNG CỘNG	15.864.630.591	32.471.901.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

12.1. Đầu tư vào công ty con

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cuối năm và số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	100	1.021.600.000.000	1.021.600.000.000	-
TỔNG CỘNG		1.021.600.000.000	1.021.600.000.000	-

Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Thông tin về tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 1.

12.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Mipak	Lô CN10, Cụm Công nghiệp Hoàng Tân, Phường Trần Nhân Tông, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất giấy nhân, bìa nhân, bao bì từ giấy và bìa	0,5%	0%

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	28.355.902.110	29.190.481.395
Lỗ từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	12.509.931.680	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.451.784.510	1.693.786.658
Sửa chữa và bảo dưỡng	570.692.219	1.026.633.783
Chi phí trả trước khác	1.399.209.154	1.137.629.127
TỔNG CỘNG	44.287.519.673	33.048.530.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH SCG International Corporation Việt Nam	7.741.650.167	3.811.428.000
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	5.286.656.700	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Giấy Bắc Kỳ	4.139.436.744	4.053.655.080
Phải trả cho người bán khác	29.501.428.784	54.459.502.598
TỔNG CỘNG	46.669.172.395	62.324.585.678
Dài hạn		
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tri Việt Biogen	12.582.076.990	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Tùng	8.653.124.173	16.207.998.579
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp GBI	8.407.313.852	-
Công ty TNHH Một thành viên XAVIA	6.998.705.421	-
Phải trả cho người bán khác	26.682.228.499	107.631.699.182
TỔNG CỘNG	63.323.448.935	123.839.697.761

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	116.081.529.161	(115.228.728.895)	852.800.266
Thuế thu nhập doanh nghiệp	656.999.992	1.593.282.272	(1.482.023.743)	768.258.521
Thuế thu nhập cá nhân	23.838.667	416.093.227	(424.219.173)	15.712.721
Thuế khác	10.465.920	137.197.168	(139.218.928)	8.444.160
TỔNG CỘNG	691.304.579	118.228.101.828	(117.274.190.739)	1.645.215.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh số	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng	433.901.942.886	1.389.262.358.357	(1.231.742.883.153)		591.421.418.090
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	4.571.500.018	-	(4.571.500.018)		-
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác	7.844.010.868	10.470.576.868	(11.717.444.868)		6.597.142.868
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	7.298.602.356	14.355.788.099	(7.649.256.407)		14.005.134.048
	453.616.056.128	1.414.088.723.324	(1.255.681.084.446)		612.023.695.006
Vay dài hạn					
Vay đối tượng khác	73.434.889.995	-	(73.337.747.203)		97.142.792
Nợ thuế tài chính	24.910.241.776	39.309.695.584	(15.925.413.099)		48.294.524.261
	98.345.131.771	39.309.695.584	(89.263.160.302)		48.391.667.053
TỔNG CỘNG	551.961.187.899	1.453.398.418.908	(1.344.944.244.748)		660.415.362.059

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa	150.000.000.000	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 6 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,8 – 7,77	Tài sản cố định là xe ô tô của Công ty; Căn hộ của một số cá nhân và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Hà Nội	129.697.659.122	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 6 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,3 – 8,2	Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty; và Tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Hà Nội	105.933.198.125	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 5 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,5	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 21,3 tỷ VND; và Căn hộ và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	102.754.206.355	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 6 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,1 – 6,3	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 41,8 tỷ VND; và Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Tuấn Minh.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng	49.903.085.016	Gốc vay được trả vào tháng 3 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	5	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 15 tỷ VND; và Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Tuấn Minh
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	43.844.537.880	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 4 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,5 – 5,7	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 17.255 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hà Thành	9.288.731.592	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 4 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,5	Tin chấp
TỔNG CỘNG	591.421.418.090			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn đối tượng khác

Đối tượng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ông Nguyễn Duy Thư	6.500.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tin chấp
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	194.285.660	Gốc vay được trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2027, lãi được trả hàng tháng	11,25	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	6.694.285.660			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	6.597.142.868			
Vay dài hạn	97.142.792			

9118
ÔNG
TNH
T&Y
TN
Ổ HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tái chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tái chính này được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tái chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					Nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	18.024.323.067	4.019.189.019	14.005.134.048	9.555.940.632	2.257.338.276
					7.298.602.356
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	53.284.674.945	4.990.150.684	48.294.524.261	28.228.328.267	3.318.086.491
					24.910.241.776
TỔNG CỘNG	71.308.998.012	9.009.339.703	62.299.658.309	37.784.268.899	5.575.424.767
					32.208.844.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:				
Số đầu năm	999.199.000.000	32.500.000.000	41.964.079.220	1.073.663.079.220
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	59.951.680.000	-	(59.951.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	50.954.576.338	50.954.576.338
Số cuối năm	<u>1.059.150.680.000</u>	<u>32.500.000.000</u>	<u>32.966.975.558</u>	<u>1.124.617.655.558</u>
Năm nay:				
Số đầu năm	1.059.150.680.000	32.500.000.000	32.966.975.558	1.124.617.655.558
Chào bán cổ phiếu ra công chúng (*)	105.915.060.000	(355.100.000)	-	105.559.960.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	55.741.184.521	55.741.184.521
Số cuối năm	<u>1.165.065.740.000</u>	<u>32.144.900.000</u>	<u>88.708.160.079</u>	<u>1.285.918.800.079</u>

(*) Theo Nghị quyết số 260501/NQ-ĐHĐCĐ-MZ ngày 26 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chào bán thêm 10.591.506 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm cổ phiếu nêu trên. Theo đó, vốn cổ phần đã phát hành của Công ty tăng từ 1.059.150.680.000 VND lên 1.165.065.740.000 VND.

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông	1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
Thặng dư vốn cổ phần	<u>32.144.900.000</u>	<u>32.500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.197.210.640.000</u>	<u>1.091.650.680.000</u>

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.059.150.680.000	1.059.150.680.000
Vốn tăng trong năm	105.915.060.000	-
Số cuối năm	<u>1.165.065.740.000</u>	<u>1.059.150.680.000</u>
Cổ tức đã chia	-	(59.951.680.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm (Số lượng)	Số đầu năm (Số lượng)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu đã phát hành	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu phổ thông	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu phổ thông	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2024: 10.000 đồng/cổ phiếu).

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.453.834.773.724	1.311.564.562.229
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	491.663.198.299	511.014.876.532
Doanh thu bán hàng hóa	958.481.575.425	800.549.685.697
Doanh thu cho thuê tài sản	3.690.000.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(144.357.202)	(1.109.118.600)
Hàng bán bị trả lại	(144.357.202)	(1.109.118.600)
Doanh thu thuần	1.453.690.416.522	1.310.455.443.629

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận được chia	50.000.000.000	50.000.000.000
Lãi tiền gửi	4.822.295.255	2.461.205.006
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.044.580	482.978.552
TỔNG CỘNG	54.851.339.835	52.944.181.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	427.078.350.800	441.878.722.531
Giá vốn hàng hóa đã bán	947.622.431.722	798.718.964.707
Giá vốn cho thuê tài sản	2.485.521.888	-
TỔNG CỘNG	1.377.186.304.410	1.240.597.687.238

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	44.326.208.969	38.193.288.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá	96.232.576	256.655.114
Khác	688.308.230	28.167.222
TỔNG CỘNG	45.110.749.775	38.478.110.571

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.329.810.107	1.395.917.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.992.564	501.755.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.929.257.883	12.802.929.471
Chi phí bằng tiền khác	42.796.853	17.251.008
TỔNG CỘNG	8.609.857.407	14.717.853.102
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	8.558.187.339	7.081.050.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.546.531.370	2.173.661.203
Chi phí thuế, lệ phí	365.150.977	712.125.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.215.768.367	5.431.632.488
Chi phí bằng tiền khác	2.884.142.135	1.851.059.895
TỔNG CỘNG	20.569.780.188	17.249.530.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.361.158.916	297.009.977.306
Chi phí nhân công	24.835.105.029	21.799.617.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuế tài chính và tiền thuế đất phân bổ	32.462.312.109	31.788.913.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.619.849.807	97.964.769.594
Chi phí khác bằng tiền	4.136.255.273	3.153.349.426
TỔNG CỘNG	455.414.681.134	451.716.627.735

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.593.282.272	901.007.108
TỔNG CỘNG	1.593.282.272	901.007.108

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.334.466.793	51.855.583.446
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	11.466.893.359	10.371.116.689
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Khác	126.388.913	529.890.419
Chi phí thuế TNDN	1.593.282.272	901.007.108

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

		Đơn vị tính: VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con	Lợi nhuận được chia	50.000.000.000	50.000.000.000
		Lợi nhuận đã thu	50.000.000.000	90.000.000.000
		Góp vốn	-	159.600.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty không có số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan.

Các giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

		Đơn vị tính: VND	
Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	1.085.023.867	913.350.820
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập	30.000.000	30.000.000
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	327.910.375	176.021.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	467.815.000	493.548.200
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	303.685.050	144.507.000
Ông Dương Ngọc thế	Phó Tổng giám đốc từ ngày 1 tháng 4 năm 2025	421.095.000	-
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024	-	356.552.410
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024	-	241.051.380
TỔNG CỘNG		2.665.529.292	2.385.030.810

Thu nhập trên bao gồm lương, thưởng và thù lao phát sinh trong năm.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	721.023.153	676.831.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.780.000.000	-
Từ 1 – 5 năm	11.340.000.000	-
TỔNG CỘNG	15.120.000.000	-

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	4.703,84	5.549,32

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận cần báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về vị trí địa lý của nhóm khách hàng mà Công ty cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm (chủ yếu là các sản phẩm về giấy) mà Công ty sản xuất và kinh doanh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Đơn vị tính: VND		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.410.532.878.902	43.157.537.620	1.453.690.416.522
Tổng doanh thu thuần	1.410.532.878.902	43.157.537.620	1.453.690.416.522
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	71.739.059.500	4.765.052.612	76.504.112.112
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(19.169.645.319)
Lợi nhuận thuần trước thuế			57.334.466.793
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(1.593.282.272)
Lợi nhuận thuần sau thuế			55.741.184.521
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			2.062.135.284.516
Tài sản bộ phận	359.731.261.088	1.014.556.800	360.745.817.888
Tài sản không phân bổ (**)			1.701.389.466.628
Tổng nợ phải trả			776.216.484.437
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ (***)			776.216.484.437

0811
CÔNG
TNH
ST &
IET
PHO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.255.090.696.356	55.364.747.273	1.310.455.443.629
Tổng doanh thu thuần	1.255.090.696.356	55.364.747.273	1.310.455.443.629
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	61.364.580.601	8.493.175.790	69.857.756.391
Chi phí không phân bổ (*)			(18.002.172.945)
Lợi nhuận thuần trước thuế			51.855.583.446
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(901.007.108)
Lợi nhuận thuần sau thuế			50.954.576.338
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			1.868.807.609.788
Tài sản bộ phận	299.079.029.474	3.157.783.993	302.236.813.467
Tài sản không phân bổ (**)			1.566.570.796.321
Tổng nợ phải trả			744.189.954.230
Nợ phải trả bộ phận	154.598.976	-	154.598.976
Nợ phải trả không phân bổ (***)			744.035.355.254

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập



Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Lê Văn-Hiệp
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

Công ty Cổ phần Miza

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 1 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khế, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Hải	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Hiệp, Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Tuấn Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 020101/2024/GUQ-HĐQT-MZ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Miza

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/vn_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12078222/68681702-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Miza

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Nguyễn Ngọc Khoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3298-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.337.030.836.780	2.638.146.724.115
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	278.996.600.559	68.998.554.866
111	1. Tiền		181.514.306.432	21.949.182.510
112	2. Các khoản tương đương tiền		97.482.294.127	47.049.372.356
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		723.569.140.971	455.970.971.891
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	723.569.140.971	455.970.971.891
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.481.402.426.363	1.328.287.832.773
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	950.122.027.557	946.704.924.383
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	487.000.887.208	291.986.680.633
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.279.511.598	89.596.227.757
140	IV. Hàng tồn kho		764.436.080.204	695.756.643.086
141	1. Hàng tồn kho	8	764.436.080.204	695.756.643.086
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		88.626.588.683	89.132.721.499
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10.089.059.527	7.401.673.627
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	78.485.055.928	81.731.047.872
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	52.473.228	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.872.360.856.202	1.801.666.616.076
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.315.261.875	13.385.191.366
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	14.315.261.875	13.385.191.366
220	II. Tài sản cố định		1.524.145.036.855	1.602.655.107.139
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.269.610.447.125	1.191.946.779.038
222	Nguyên giá		1.806.167.190.917	1.618.749.802.393
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(536.556.743.792)	(426.803.023.355)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	254.534.589.730	410.708.328.101
225	Nguyên giá		298.973.202.847	493.336.998.302
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(44.438.613.117)	(82.628.670.201)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		192.378.884.229	45.115.899.277
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	192.378.884.229	45.115.899.277
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.500.000.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		140.021.673.243	140.510.418.294
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	140.021.673.243	120.721.166.739
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	19.789.251.555
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.209.391.692.982	4.439.813.340.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.723.282.269.411	3.177.828.219.503
310	I. Nợ ngắn hạn		2.598.704.697.674	2.363.326.756.187
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	244.719.412.569	303.689.783.292
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		804.579.329	10.619.724.264
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.747.707.311	749.064.291
314	4. Phải trả người lao động		5.126.982.699	4.507.013.684
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	10.835.680.632	11.192.060.143
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.373.461.059	362.604.158
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	2.328.096.874.075	2.032.206.506.355
330	II. Nợ dài hạn		1.124.577.571.737	814.501.463.316
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	228.034.729.162	324.118.547.333
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	896.542.842.575	490.382.915.983
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.486.109.423.571	1.261.985.120.688
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.486.109.423.571	1.261.985.120.688
411	1. Vốn cổ phần		1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.144.900.000	32.500.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		288.898.783.571	170.334.440.688
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		170.334.440.688	97.754.535.929
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		118.564.342.883	72.579.904.759
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.209.391.692.982	4.439.813.340.191


Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng


Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	4.828.349.841.255	4.447.676.739.374
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(545.441.407)	(2.810.238.168)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	4.827.804.399.848	4.444.866.501.206
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(4.426.653.942.407)	(4.107.402.514.183)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		401.150.457.441	337.463.987.023
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	28.247.307.633	19.449.799.930
22	7. Chi phí tài chính	20	(211.717.715.522)	(197.949.649.571)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(198.357.855.977)	(174.642.055.193)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(49.075.825.517)	(55.699.285.269)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(39.251.335.758)	(31.470.090.614)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		129.352.888.277	71.794.761.499
31	11. Thu nhập khác		2.623.700.886	2.307.480.281
32	12. Chi phí khác		(5.741.993.300)	(621.329.913)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(3.118.292.414)	1.686.150.368
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		126.234.595.863	73.480.911.867
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(7.670.252.980)	(901.007.108)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		118.564.342.883	72.579.904.759
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		118.564.342.883	72.579.904.759
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.105	685
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	1.105	685

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		126.234.595.863	73.480.911.867
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ		128.420.371.970	123.487.045.430
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.657.260.266	7.347.044.881
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(24.066.355.464)	(11.946.857.270)
06	Chi phí lãi vay	20	198.357.855.977	174.642.055.193
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		431.603.728.612	367.010.200.101
09	Tăng/(giảm) các khoản phải thu		35.015.767.751	(515.358.892.591)
10	Tăng hàng tồn kho		(69.754.859.810)	(62.184.242.640)
11	Tăng các khoản phải trả		(118.426.153.649)	167.510.236.547
12	Tăng chi phí trả trước		(11.219.203.688)	(3.078.949.094)
14	Tiền lãi vay đã trả		(203.195.453.991)	(175.121.948.166)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.482.023.743)	(635.517.432)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		62.541.801.482	(221.859.113.275)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(369.853.690.647)	(26.964.271.018)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.390.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(860.258.334.354)	(435.039.913.053)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		598.075.046.542	242.272.556.467
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.500.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		17.222.685.544	6.392.650.703
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(614.924.292.915)	(213.338.976.901)

08/11/2025
CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
TÀI CHÍNH VÀ ĐÓNG
KÝ
CHẾ ĐỘ
PHỔ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		105.559.960.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		4.901.880.827.584	4.019.715.568.886
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.152.530.271.126)	(3.686.066.730.824)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(92.542.534.449)	(86.986.144.017)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		762.367.982.009	246.662.694.045
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		209.985.490.576	(188.535.396.131)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		68.998.554.866	257.530.771.882
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.555.117	3.179.115
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	278.996.600.559	68.998.554.866

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 1 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh giấy sòng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 350 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 337 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất giấy sòng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao, bột giấy tái chế.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	86.371.981	67.712.509
Tiền gửi ngân hàng (*)	181.427.934.451	21.881.470.001
Các khoản tương đương tiền (**)	97.482.294.127	47.049.372.356
TỔNG CỘNG	278.996.600.559	68.998.554.866

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi ngân hàng với số tiền là 12 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 16.

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,1% - 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,6% - 3,25%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi với số tiền là 87,3 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay như trình bày tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn gốc từ trên 4 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9% - 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,9% - 5,2%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 390,7 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay của Công ty và công ty con với các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 16 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 337,9 tỷ VND).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mipak	115.608.965.084	28.289.200.406
Công ty Cổ phần Phát triển Xuất nhập khẩu Nam Á	81.676.233.878	90.960.645.221
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Gia Lộc	68.554.748.105	89.060.450.957
Phải thu khách hàng khác	684.282.080.490	738.394.627.799
TỔNG CỘNG	950.122.027.557	946.704.924.383

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Taicang Supply Chain Financial Service Co.,Ltd	102.679.032.225	5.093.400.000
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	73.933.255.489	79.682.279.559
Công ty Cổ phần Giấy Hợp Thành	50.264.357.995	32.974.464.540
Các khoản trả trước cho người bán khác	260.124.241.499	174.236.536.534
TỔNG CỘNG	487.000.887.208	291.986.680.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Ký quỹ	19.487.738.210	58.973.686.788
Tạm ứng cho nhân viên	13.678.976.191	18.264.487.993
Phải thu lãi tiền gửi	5.669.278.794	4.243.875.380
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	3.015.398.683	7.801.081.484
Phải thu khác	2.428.119.720	313.096.112
TỔNG CỘNG	44.279.511.598	89.596.227.757
Dài hạn		
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	8.540.629.107	11.821.976.003
Ký quỹ	5.774.632.768	1.563.215.363
TỔNG CỘNG	14.315.261.875	13.385.191.366

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng đi đường	60.000.000	-
Nguyên vật liệu	357.331.167.838	328.999.694.353
Công cụ dụng cụ	75.977.725.239	56.793.370.357
Thành phẩm	187.450.008.439	195.524.746.055
Hàng hóa	143.617.178.688	114.438.832.321
TỔNG CỘNG	764.436.080.204	695.756.643.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	623.226.289.427	959.051.040.250	29.275.011.982	2.347.828.786	4.849.631.948	1.618.749.802.393
Mua trong năm	1.040.500.034	9.057.379.518	-	-	-	10.097.879.552
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	276.041.521.067	-	-	-	276.041.521.067
Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(97.340.494.095)	-	-	-	(97.340.494.095)
Thanh lý tài sản cố định	-	(1.381.518.000)	-	-	-	(1.381.518.000)
Số cuối năm	624.266.789.461	1.145.427.928.740	29.275.011.982	2.347.828.786	4.849.631.948	1.806.167.190.917
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	5.172.120.239	18.255.528.347	6.569.305.430	731.356.993	888.474.774	31.616.785.783
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	78.305.850.722	323.090.960.767	21.314.215.214	1.619.758.150	2.472.236.502	426.803.023.355
Khấu hao trong năm	17.244.570.182	68.531.706.261	2.597.258.760	393.319.457	449.706.066	89.216.560.726
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	75.026.297.371	-	-	-	75.026.297.371
Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(54.204.234.422)	-	-	-	(54.204.234.422)
Thanh lý tài sản cố định	-	(284.903.238)	-	-	-	(284.903.238)
Số cuối năm	95.550.420.904	412.159.826.739	23.911.473.974	2.013.077.607	2.921.944.568	536.556.743.792
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	544.920.438.705	635.960.079.483	7.960.796.768	728.070.636	2.377.393.446	1.191.946.779.038
Số cuối năm	528.716.368.557	733.268.102.001	5.363.538.008	334.751.179	1.927.687.380	1.269.610.447.125

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:	
Số đầu năm	493.336.998.302
Mua lại tài sản thuê tài chính	(274.839.216.392)
Thuê mới trong năm	50.475.420.937
Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	30.000.000.000
Số cuối năm	298.973.202.847
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	82.628.670.201
Mua lại tài sản thuê tài chính	(75.026.297.371)
Khấu hao trong năm	36.836.240.287
Số cuối năm	44.438.613.117
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	410.708.328.101
Số cuối năm	254.534.589.730

Theo các hợp đồng thuê tài chính được ký kết giữa đơn vị cho thuê với Công ty và công ty con, Công ty và công ty con có thể mua lại các máy móc, thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 16. Ngoài ra, một số máy móc thiết bị của công ty đang cho bên khác thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống PM5	174.770.481.277	11.500.000.000
Tháp IC	14.464.566.591	-
Máy móc chờ lắp đặt	-	30.982.828.344
Xây dựng cơ bản khác	3.143.836.361	2.833.070.933
TỔNG CỘNG	192.378.884.229	45.115.899.277

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	93.608.048.246	95.875.619.203
Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.949.463.653	17.094.569.248
Lỗ từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	12.509.931.680	-
Chi phí trả trước khác	8.054.229.664	7.750.978.288
TỔNG CỘNG	140.021.673.243	120.721.166.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		Đơn vị tính: VND	
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Công ty TNHH SCG International Corporation Việt Nam	41.584.095.564	29.227.176.000	
Phải trả người bán khác	203.135.317.005	274.462.607.292	
TỔNG CỘNG	244.719.412.569	303.689.783.292	
Dài hạn			
Zhejiang Hua Zhang Technology Co., Ltd	61.648.572.871	85.212.774.588	
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	65.750.469.541	51.541.915.925	
Phải trả người bán khác	100.635.686.750	187.363.856.820	
TỔNG CỘNG	228.034.729.162	324.118.547.333	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	386.174.382.780	(385.321.582.514)	852.800.266
Thuế thu nhập doanh nghiệp	656.999.992	7.670.252.980	(1.482.023.743)	6.845.229.229
Thuế thu nhập cá nhân	55.635.815	1.072.600.816	(1.087.002.975)	41.233.656
Các loại thuế khác	36.428.484	728.512.004	(756.496.328)	8.444.160
TỔNG CỘNG	749.064.291	395.645.748.580	(388.647.105.560)	7.747.707.311
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số khấu trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	81.731.047.872	357.914.938.422	(361.160.930.366)	78.485.055.928
Thuế khác	-	52.473.228	-	52.473.228
TỔNG CỘNG	81.731.047.872	357.967.411.650	(361.160.930.366)	78.537.529.156

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	8.109.117.620	7.266.320.737	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.726.563.012	3.925.739.406	
TỔNG CỘNG	10.835.680.632	11.192.060.143	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Số cuối năm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	1.810.682.666.910	4.329.950.304.368	(3.945.600.126.315)	21.629.168		2.195.054.474.131
LC UPAS	43.659.867.798	5.914.161.792	(49.574.029.590)	-		-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	80.771.500.018	76.200.000.000	(80.771.500.018)	-		76.200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (Thuyết minh số 16.3)	7.844.010.868	10.470.576.868	(11.717.444.868)	-		6.597.142.868
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 16.4)	89.248.460.761	50.595.911.127	(89.599.114.812)	-		50.245.257.076
	2.032.206.506.355	4.473.130.954.155	(4.177.262.215.603)	21.629.168		2.328.096.874.075
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	300.328.690.305	416.016.361.424	(78.200.000.000)	-		638.145.051.729
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 16.3)	73.434.889.995	-	(73.337.747.203)	-		97.142.792
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 16.4)	116.619.335.683	54.577.149.584	(62.895.837.213)	-		108.300.648.054
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 16.5)	-	150.000.000.000	-	-		150.000.000.000
TỔNG CỘNG	490.382.915.983	620.593.511.008	(214.433.584.416)	-		896.542.842.575

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Hà Nội	625.021.801.039 4.551.547.331	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 7 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng. Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 6 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,3 – 8,3 6,5 – 7,3	- Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và công ty con; - Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của công ty con tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trị giá 19,05 tỷ VND; và - Tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Thanh Hóa	298.037.938.382	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 10 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,5 – 8,5	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 123,43 tỷ VND của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	231.671.246.761	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 8 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,0 - 7,5	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty trị giá 39,7 tỷ VND, và
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa	150.000.000.000	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 6 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,8 - 7,77	Bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Tuấn Minh, ông Nguyễn Hoàng Tùng và bà Hoàng Thị Thu Giang
				Tài sản cố định là xe ô tô của Công ty; và
				Căn hộ của một số cá nhân và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP An Bình	177.845.429.219	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 8 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,0 – 12,2	- Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty trị giá 48,1 tỷ VND; và - Bất động sản sở hữu bởi ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	145.787.677.798	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 6 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,0 – 6,3	- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 58,3 tỷ VND của Công ty và công ty con tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam; và - Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Tuấn Minh
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Hà Nội	105.933.198.125	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 5 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,5	- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 21,3 tỷ VND; và - Cần hộ và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Hà Nội	98.267.809.269	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 5 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,6 – 6,25	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty trị giá 44,25 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Hà Nội
Ngân hàng Wooribank – Chi nhánh Bắc Ninh	95.704.765.975	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 3 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,975	- Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 36 tỷ VND của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Một số sổ dư tài khoản tiền gửi thanh toán trị giá 12 tỷ VND của Công ty tại Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Thanh Hóa	90.000.000.000	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 6 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,8 – 7,0	▶ Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 33,6 tỷ VND của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, và ▶ Bất động sản sở hữu bởi ông Trần Ngọc Quý
Ngân hàng TNHH một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng	49.903.085.016	Gốc vay được trả vào tháng 3 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	5	▶ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 15 tỷ VND; và ▶ Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Tuấn Minh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	43.844.537.880	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 4 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,5 – 5,7	▶ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 17,255 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sầm Sơn	39.623.695.344	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 8 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,5 – 8,1	▶ Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty trị giá 15 tỷ VND; và ▶ Bất động sản sở hữu bởi bà Hoàng Thị Thu Giang và ông Nguyễn Tuấn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.673.010.400	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 4 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,4	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 2 tỷ VND của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Chương Dương	9.900.000.000	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 2 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	10,2	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Thành	9.288.731.592	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 4 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,5	Tín chấp

TỔNG CỘNG **2.195.054.474.131**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.2 Vay ngắn hạn dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh	714.345.051.729	Gốc vay được trả hàng quý với lần trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2035. Lãi vay trả hàng tháng.	6,8 – 8,3	Một số tài sản của dự án nhà máy sản xuất giấy thuộc quyền sở hữu của Công ty con

TỔNG CỘNG

714.345.051.729

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn
trả
Vay dài hạn

76.200.000.000
638.145.051.729

16.3 Vay dài hạn đối tượng khác

Đối tượng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ông Nguyễn Duy Thư	6.500.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tin chấp
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	194.285.660	Gốc vay được trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2027, lãi được trả hàng tháng	11,25	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay

TỔNG CỘNG

6.694.285.660

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn
trả
Vay dài hạn

6.597.142.868
97.142.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.4 Nợ thuế tài chính

Công ty và công ty con hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính này được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	59.138.507.422	8.893.250.348	50.245.257.076	100.831.775.926	11.806.649.210
					89.248.460.761
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ trên 1-5 năm	117.691.323.962	9.390.675.908	108.300.648.054	127.422.346.982	10.803.011.299
					118.619.335.683
TỔNG CỘNG	176.829.831.384	18.283.926.254	158.545.905.130	228.254.122.908	22.609.660.509
					205.867.796.444

16.5 Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm		Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
	Giá trị (VND)	Lãi suất		
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	150.000.000.000	Lãi suất tham chiếu + 2,7%, trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng điện tử, trả lãi cuối kỳ bằng VND dành cho khách hàng cá nhân do Ngân hàng TMCP Tiên Phong công bố vào ngày xác định lãi suất	7 năm	Khoản trái phiếu được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Miza
TỔNG CỘNG	150.000.000.000			
Trong đó:				
Trái phiếu phát hành	150.000.000.000			
Trái phiếu đến hạn	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:				
Số đầu năm	999.199.000.000	32.500.000.000	157.706.215.929	1.189.405.215.929
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	59.951.680.000	-	(59.951.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	72.579.904.759	72.579.904.759
Số cuối năm	1.059.150.680.000	32.500.000.000	170.334.440.688	1.261.985.120.688
Năm nay:				
Số đầu năm	1.059.150.680.000	32.500.000.000	170.334.440.688	1.261.985.120.688
Chào bán cổ phiếu ra công chúng (*)	105.915.060.000	(355.100.000)	-	105.559.960.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	118.564.342.883	118.564.342.883
Số cuối năm	1.165.065.740.000	32.144.900.000	288.898.783.571	1.486.109.423.571

(*) Theo Nghị quyết số 260501/NQ-ĐHĐCĐ-MZ ngày 26 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chào bán thêm 10.591.506 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm cổ phiếu nêu trên. Theo đó, vốn cổ phần đã phát hành của Công ty tăng từ 1.059.150.680.000 VND lên 1.165.065.740.000 VND.

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông	1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.144.900.000	32.500.000.000
TỔNG CỘNG	1.197.210.640.000	1.091.650.680.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.059.150.680.000	1.059.150.680.000
Vốn tăng trong năm	105.915.060.000	-
Số cuối năm	1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
Cổ tức đã chia	-	(59.951.680.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm (Số lượng)	Số đầu năm (Số lượng)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu đã phát hành	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu phổ thông	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu phổ thông	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2024: 10.000 đồng/cổ phiếu).

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.828.349.841.255	4.447.676.739.374
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.041.306.150.093	1.917.490.174.525
Doanh thu bán hàng hóa	2.781.953.603.712	2.530.186.564.849
Doanh thu khác	5.090.087.450	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(545.441.407)	(2.810.238.168)
Hàng bán bị trả lại	(545.441.407)	(2.810.238.168)
Doanh thu thuần	4.827.804.399.848	4.444.866.501.206

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	24.062.970.226	11.973.094.306
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.184.337.407	7.476.705.624
TỔNG CỘNG	28.247.307.633	19.449.799.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.718.861.728.185	1.655.173.562.230
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.705.306.692.334	2.452.228.951.953
Giá vốn khác	2.485.521.888	-
TỔNG CỘNG	4.426.653.942.407	4.107.402.514.183

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	198.357.855.977	174.642.055.193
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.993.828.163	15.300.961.707
Chi phí khác	5.366.031.382	8.006.632.671
TỔNG CỘNG	211.717.715.522	197.949.649.571

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.649.281.782	50.289.581.442
Chi phí nhân công	3.433.537.792	4.071.021.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	606.342.565	922.955.425
Chi phí bằng tiền khác	386.663.378	415.726.889
TỔNG CỘNG	49.075.825.517	55.699.285.269
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	17.444.698.289	13.696.164.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.926.038.540	2.454.603.924
Chi phí thuê, phí và lệ phí	2.070.881.069	2.199.375.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.768.286.759	8.881.989.143
Chi phí bằng tiền khác	6.041.431.101	4.237.958.027
TỔNG CỘNG	39.251.335.758	31.470.090.614

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.183.611.187.525	1.201.726.542.186
Chi phí nhân công	69.149.847.675	60.958.547.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	128.420.371.970	123.172.045.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.309.111.753	346.241.715.911
Chi phí khác bằng tiền	7.109.154.809	6.648.686.297
TỔNG CỘNG	1.801.599.673.732	1.738.747.536.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2022), miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.670.252.980	901.007.108
TỔNG CỘNG	7.670.252.980	901.007.108

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	126.234.595.863	73.480.911.867
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con	13.356.906.266	7.533.649.531
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	258.353.168	546.775.966
Thuế TNDN được miễn giảm	(5.945.006.454)	(7.179.418.389)
Chi phí thuế TNDN	7.670.252.980	901.007.108

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty và công ty con không có bên liên quan là tổ chức có quan hệ kiểm soát với Công ty và công ty con.

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con không có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan.

Các giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con:

Họ tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	1.085.023.867	913.350.820
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập	30.000.000	30.000.000
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT		
	Tổng Giám đốc	1.345.116.131	767.631.848
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	467.815.000	493.548.200
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT		
	Phó Tổng Giám đốc	1.060.006.723	562.907.853
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 4 năm 2025	421.095.000	-
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024	-	356.552.410
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024	-	241.051.380
TỔNG CỘNG		4.439.056.721	3.395.042.511

Thu nhập trên bao gồm lương, thưởng và thù lao phát sinh trong năm.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương của Ban kiểm soát	721.023.153	676.831.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	118.564.342.883	72.579.904.759
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	118.564.342.883	72.579.904.759
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	107.336.941	105.915.068
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	107.336.941	105.915.068
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.105	685
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.105	685

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê nhà ở cho nhân viên theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	480.000.000	508.000.000
Từ 1 – 5 năm	1.920.000.000	1.920.000.000
Trên 5 năm	260.526.316	740.789.474
TỔNG CỘNG	2.660.526.316	3.168.789.474

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.780.000.000	-
Từ 1 – 5 năm	11.340.000.000	-
TỔNG CỘNG	15.120.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số đầu năm	Số cuối năm
- Đô la Mỹ (USD)	40.286,69	110.574,20
- Euro (EUR)	83,79	72,17

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận cần báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về vị trí địa lý của nhóm khách hàng mà Công ty và công ty con cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con được xác định theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty và công ty con.

Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm (chủ yếu là các sản phẩm về giấy) mà Công ty và công ty con sản xuất và kinh doanh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Đơn vị tính: VND		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.591.662.858.788	236.141.541.060	4.827.804.399.848
Tổng doanh thu thuần	4.591.662.858.788	236.141.541.060	4.827.804.399.848
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	357.988.978.206	43.161.479.235	401.150.457.441
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(274.915.861.578)
Lợi nhuận thuần trước thuế			126.234.595.863
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(7.670.252.980)
Lợi nhuận thuần sau thuế			118.564.342.883
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			5.209.391.692.982
Tài sản bộ phận	942.684.231.893	7.437.795.664	950.122.027.557
Tài sản không phân bổ (**)			4.259.269.665.425
Tổng nợ phải trả			3.723.282.269.411
Nợ phải trả bộ phận	-	804.579.329	804.579.329
Nợ phải trả không phân bổ (***)			3.722.477.690.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Đơn vị tính: VND		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.033.242.617.916	411.623.883.290	4.444.866.501.206
Tổng doanh thu thuần	4.033.242.617.916	411.623.883.290	4.444.866.501.206
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	282.455.167.923	55.008.819.101	337.463.987.024
Thu nhập/ (chi phí) không phân bổ (*)			(264.019.127.877)
Lợi nhuận thuần trước thuế			73.444.859.147
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(901.663.062)
Lợi nhuận thuần sau thuế			72.543.196.085
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			4.439.813.340.191
Tài sản bộ phận	940.982.216.274	5.722.708.109	946.704.924.383
Tài sản không phân bổ (**)			3.493.108.415.808
Tổng nợ phải trả			3.177.828.219.503
Nợ phải trả bộ phận	154.598.976	10.465.125.288	10.619.724.264
Nợ phải trả không phân bổ (***)			3.167.208.495.239

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty và công ty con ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty và công ty con ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.



Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập



Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng


Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2026


Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm CN vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

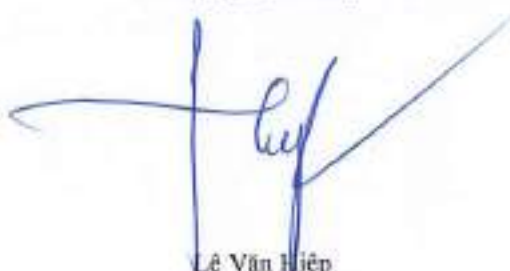
Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		941.591.217.160	777.139.085.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	95.818.710.518	98.605.617.080
1. Tiền	111		15.455.237.753	16.229.988.599
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.363.472.765	82.375.628.481
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	304.999.630.198	141.620.840.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		304.999.630.198	141.620.840.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		346.156.851.814	365.417.223.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	185.410.329.511	360.745.817.888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	158.794.672.208	1.098.175.656
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	1.951.850.095	3.573.229.590
IV. Hàng tồn kho	140		191.136.847.123	168.432.157.619
1. Hàng tồn kho	141	8	191.136.847.123	168.432.157.619
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.479.177.507	3.063.247.552
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	3.479.177.507	3.063.247.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.348.701.740.754	1.284.996.199.131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.035.932.164	9.035.932.164
1. Phải thu dài hạn khác	215		9.035.932.164	9.035.932.164
II. Tài sản cố định	220		180.225.709.069	192.708.116.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	112.888.255.635	121.051.952.177
- Nguyên giá	222		324.019.975.630	321.962.312.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(211.131.719.995)	(200.910.359.823)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	67.337.453.434	71.656.164.526
- Nguyên giá	225		78.122.951.780	78.122.951.780
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10.785.498.346)	(6.466.787.254)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		22.437.183.189	15.864.630.591
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	22.437.183.189	15.864.630.591
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.083.100.000.000	1.023.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	12	1.081.600.000.000	1.021.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.500.000.000	1.500.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		53.902.916.332	44.287.519.673
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	53.902.916.332	44.287.519.673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.290.292.957.914	2.062.135.284.516
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		985.816.633.694	776.216.484.437
I. Nợ ngắn hạn	310		785.381.770.935	664.501.368.449
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	92.401.466.544	46.669.172.395
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	29.917.984.311	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	2.750.956.289	1.645.215.668
4. Phải trả người lao động	315		1.656.178.853	1.748.010.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	1.717.393.291	2.044.492.399
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	765.643.714	370.782.095
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	641.763.108.753	612.023.695.006
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.409.039.180	-
II. Nợ dài hạn	330		200.434.862.759	111.715.115.988

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	63.323.448.935
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	200.434.862.759	48.391.667.053
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	1.304.476.324.220	1.285.918.800.079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
2. Thặng dư vốn	412		32.144.900.000	32.144.900.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		107.265.684.220	88.708.160.079
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		74.263.220.899	32.966.975.558
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		33.002.463.321	55.741.184.521
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.290.292.957.914	2.062.135.284.516

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026


 Nguyễn Hoàng Huệ
 Người lập


 Nguyễn Thị Thoa
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Hiệp
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(Báo hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)
QUÝ 2 NĂM 2026

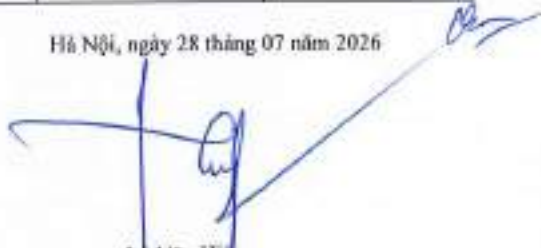
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 2 năm 2026		Lấy số từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		366.219.462.100	412.436.963.773	680.686.129.590	688.744.435.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		851.243.450	5.618.500	898.181.000	48.883.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	365.368.218.650	412.431.345.273	679.787.948.590	688.698.551.781
4. Giá vốn hàng bán	11	21	342.293.157.526	392.662.488.982	635.573.476.435	652.738.760.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.075.061.124	19.768.856.291	44.214.472.155	35.956.791.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	18.976.180.180	11.234.050.917	36.381.889.481	27.240.383.615
7. Chi phí tài chính	23	22	17.085.695.101	11.574.598.156	31.985.400.217	21.981.528.656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		17.350.993.899	11.294.397.082	46.207.689.246	21.691.497.382
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.921.957.608	2.060.962.930	3.803.467.231	4.369.111.205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5.638.649.249	5.184.404.720	10.946.394.831	9.123.251.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-25-26)	30		17.404.939.346	12.182.981.402	33.861.099.357	27.710.283.321
11. Thu nhập khác	31		101.852.155	62.277.559	101.852.786	102.459.519
12. Chi phí khác	32		5.721.988	25.814.404	9.531.353	67.638.952
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		96.130.167	36.463.155	92.321.433	34.820.567
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.501.069.513	12.219.444.557	33.953.420.790	27.754.103.888
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	632.601.219	449.071.923	950.957.469	616.081.949
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.868.468.294	11.770.372.634	33.002.463.321	27.138.021.939

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026


 Nguyễn Hoàng Huế
 Người lập


 Nguyễn Thị Thoa
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Hiệp
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.953.420.790	27.754.103.888
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	02	15.355.204.554	16.537.187.186
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	513.263.032	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(36.373.936.420)	(27.220.883.012)
- Chi phí đi vay	06	31.350.993.899	21.691.497.582
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.798.945.855	38.761.905.644
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.749.542.367	9.729.860.181
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.921.523.102)	(14.333.813.737)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.647.754.818	(54.818.507.711)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(10.217.775.795)	2.036.234.088
- Chi phí đi vay đã trả	14	(31.110.149.239)	(20.882.365.986)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(997.427.974)	(631.484.445)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.913.466.930	(40.138.171.966)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.564.269.606)	(2.602.730.242)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	110.000.000	290.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(283.000.875.280)	(58.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	123.500.000.000	47.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.000.000.000)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.999.402.493	16.496.173.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(193.955.742.391)	1.683.443.426

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	845.407.320.547	680.851.104.358
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(655.993.600.636)	(598.022.330.044)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.159.110.458)	(3.808.689.383)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	181.254.609.453	79.020.084.931
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.787.666.008)	40.565.356.391
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	98.605.617.080	47.269.035.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	759.446	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	95.818.710.518	87.834.392.207

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026


 Nguyễn Hoàng Huệ
 Người lập


 Nguyễn Thị Thoa
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Hiệp
 Tổng giám đốc

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khế, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 103 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 111 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) để ngày 28 tháng 07 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuế tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuế tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

* Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

* Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

* Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

* Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

* Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Tiền mặt	9.857.000	69.450.000
Tiền gửi ngân hàng	15.445.380.753	16.160.538.599
Các khoản tương đương tiền	80.363.472.765	82.375.628.481
TỔNG CỘNG	95.818.710.518	98.605.617.080

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Đầu tư tài chính năm giữ đến ngày đáo hạn	304.999.630.198	141.620.840.000
TỔNG CỘNG	304.999.630.198	141.620.840.000

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	11.532.478.182	68.483.290.860
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GIẤY BẮC KỲ	14.522.900.901	13.788.197.659
XI NGHIỆP IN - NHÀ MÁY Z176	20.780.292.586	15.043.131.958
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ GIA LỘC	27.481.247.359	56.083.477.715
Các khoản phải thu khách hàng khác	111.093.410.483	207.347.719.696
TỔNG CỘNG	185.410.329.511	360.745.817.888

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
CÔNG TY CỔ PHẦN TM & DỊCH VỤ HỒNG QUANG	10.805.773.372	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP GBI	13.319.580.697	
CÔNG TY TNHH MTV XAVIA	15.799.716.110	
CÔNG TY TNHH DƯƠNG QUÁCH NGHỊ SƠN	26.094.654.394	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI THỦY TIỀN BẮC HỒNG	26.178.798.746	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TỔNG THỊ	37.047.427.237	
Các khoản phải thu khác	29.548.721.652	1.098.175.656
TỔNG CỘNG	158.794.672.208	1.098.175.656

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Ký quỹ, ký cược	985.000.055	985.000.055
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuế tài chính	636.206.340	1.265.493.006
Phải thu lãi tiền gửi		1.023.499.542
Tạm ứng cho nhân viên	322.442.900	299.236.987
Phải thu ngắn hạn khác	8.200.800	
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan		
TỔNG CỘNG	1.951.850.095	3.573.229.590

8 HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Hàng mua đi đường		60.000.000
Nguyên liệu, vật liệu chính	45.358.634.919	40.693.745.108
Công cụ dụng cụ	6.393.548.164	7.189.341.926
Thành phẩm	38.568.990.258	33.063.175.297
Hàng hóa	100.815.673.782	87.425.895.288
TỔNG CỘNG	191.136.847.123	168.432.157.619

(*) Tại ngày 30/06/2026, giá trị hàng tồn kho giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ: 0 VND

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Phụ lục số: 01)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Mức ước, thuế bị	
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025		78.122.951.780
- Mua lại tài sản thuế tài chính		
- Điều chỉnh khác		
- Tăng trong kỳ		
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026		78.122.951.780
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025		6.466.787.254
- Mua lại tài sản thuế tài chính		
- Khấu hao trong kỳ		4.318.711.092
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026		10.785.498.346
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025		71.656.164.526
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026		67.337.453.434

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐÓNG

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Xây dựng hệ thống phần mềm	1.400.064.000	1.400.064.000
Hệ thống đáp IC	21.037.119.189	14.464.566.591
TỔNG CỘNG	22.437.183.189	15.864.630.591

12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn (*)	1.081.600.000.000	1.021.600.000.000
TỔNG CỘNG	1.081.600.000.000	1.021.600.000.000

(*) Tỷ lệ sở hữu là 100%

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	2.131.098.313	1.874.102.855
Chi phí bảo hiểm	803.242.335	
Phí sửa chữa, bảo dưỡng		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	544.836.859	1.189.144.697
TỔNG CỘNG	3.479.177.507	3.063.247.552
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ dài hạn	1.466.174.828	1.793.334.247
Phí sửa chữa, bảo dưỡng	641.614.832	
Thuê đất	27.935.768.820	28.355.902.110
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.850.357.852	14.138.283.316
TỔNG CỘNG	83.902.916.332	44.287.519.673

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Phải trả người bán

Ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
CÔNG TY TNHH SCG INTERNATIONAL CORPORATION VIỆT NAM	18.214.162.907	7.741.650.167
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & CÔNG NGHỆ ECOM	6.237.000.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ THANH TÙNG	9.386.114.437	
CÔNG TY TNHH TRÍ VIỆT BIOGEN	11.552.454.643	
Phải trả cho người bán khác	47.011.734.557	38.927.522.228
TỔNG CỘNG	92.401.466.544	46.669.172.395

Dài hạn

Phải trả cho người bán khác		63.323.448.935
TỔNG CỘNG		63.323.448.935

Người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HẢI LÊ	4.923.400.877	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ N&N ĐỒNG ANH	11.579.291.502	
CÔNG TY TNHH MINNA	13.329.367.132	
Người mua trả tiền trước	85.924.800	
TỔNG CỘNG	29.917.984.311	

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Tại 31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND Tại 30/06/2026
Thuế giá trị gia tăng	852.800.266	53.389.187.925	(52.229.900.763)	2.012.087.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	768.258.521	1.071.562.743	(1.118.033.248)	721.788.016
Thuế thu nhập cá nhân	15.712.721	464.741.628	(463.373.504)	17.080.843
Thuế khác	8.444.160	33.555.840	(42.000.000)	
TỔNG CỘNG	1.645.215.668	54.959.048.136	(53.853.307.515)	2.750.956.289

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Chi phí lãi vay	1.717.393.291	1.535.129.387
Chi phí khác		509.363.012
TỔNG CỘNG	1.717.393.291	2.044.492.399

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Các khoản phải trả khác	765.643.714	370.782.095
TỔNG CỘNG	765.643.714	370.782.095

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(Xem PL02)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thành lập ứng giám nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	32.966.925.558	1.124.617.655.558
- Phát hành hiện hữu				
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			15.367.649.305	15.367.649.305
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	1.059.150.680.000	32.500.000.000	48.334.624.863	1.139.985.304.863

Năm nay

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.165.065.740.000	32.144.900.000	88.708.160.079	1.285.918.800.079
- Phát hành hiện hữu				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(14.444.939.189)	(14.444.939.180)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			33.002.463.321	33.002.463.321
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.165.065.740.000	32.144.900.000	107.265.684.220	1.304.476.324.220
Cổ phiếu				
			<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Tại 31/12/2025</i>
			(Số lượng)	(Số lượng)
Cổ phiếu đang ký phát hành			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu đã phát hành			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu phổ thông			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi				
Cổ phiếu đang lưu hành			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu phổ thông			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi				
<i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</i>				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Tại 31/12/2025</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu			1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
Số đầu kỳ				
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức				105.915.060.000
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu				
Số cuối kỳ			1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
Cổ tức đã chia				
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức				
20 DOANH THU				
<i>Doanh thu bán hàng</i>				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Tổng doanh thu			680.686.129.590	688.744.435.281
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa			477.149.043.130	424.803.663.030
Doanh thu bán thành phẩm			201.647.086.460	262.140.772.251
Doanh thu khác			1.890.000.000	1.800.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu			(898.181.000)	(48.883.500)
Hàng bán bị trả lại			(898.181.000)	(48.883.500)
Giảm giá hàng bán				
Doanh thu thuần			679.787.948.590	688.695.551.781
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Lãi tiền gửi			6.373.936.420	2.220.883.012
Lãi chênh lệch tỷ giá			7.953.061	19.500.603
Lợi nhuận được chia			30.000.000.000	25.000.000.000
TỔNG CỘNG			36.381.889.481	27.240.383.615
21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Giá vốn hàng hóa			457.853.490.164	424.169.628.955
Giá vốn thành phẩm			176.477.225.327	227.326.370.796
Giá vốn khác			1.242.760.944	1.242.760.944
TỔNG CỘNG			635.573.476.435	652.738.760.705
22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Lãi tiền vay			31.350.993.899	21.601.497.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá			521.975.539	3.183.571
Khác			112.430.779	286.847.503
TỔNG CỘNG			31.985.400.217	21.981.528.656

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	699.387.338	640.544.093
Chi phí khấu hao TSCĐ	163.227.464	153.996.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.907.643.566	3.556.212.916
Chi phí bằng tiền khác	33.208.863	18.357.914
TỔNG CỘNG	3.803.467.231	4.369.111.205
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	5.681.579.317	3.830.898.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	699.462.548	772.903.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.359.715.830	3.452.496.553
Chi phí bằng tiền khác	1.295.637.136	1.070.953.030
TỔNG CỘNG	10.946.394.831	9.127.251.509

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.441.888.983	149.929.845.988
Chi phí nhân công	19.891.578.286	11.830.318.885
Chi phí KHTSCĐ, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	15.355.204.554	16.537.187.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.033.239.607	56.134.470.596
Chi phí khác bằng tiền	2.415.183.665	1.581.188.236
TỔNG CỘNG	198.137.095.095	236.013.010.891

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.953.420.790	27.754.103.888
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	6.790.684.158	5.550.820.779
Các khoản thuế TNDN điều chỉnh:		
Chi phí khấu hao không được khấu trừ thuế	54.124.500	54.124.500
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	106.148.811	11.136.670
Lợi nhuận được chia	(6.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chi phí thuế TNDN	950.957.469	616.081.949

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn		Lợi nhuận được chia	30.000.000.000	25.000.000.000
		Lợi nhuận đã thu	30.000.000.000	15.000.000.000
		Góp vốn	60.000.000.000	

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	577.018.936	537.170.165
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập		
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập		
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	233.226.106	137.018.500
Ông Nguyễn Hữu Từ	Phó Tổng Giám đốc	218.324.115	241.505.000
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	187.844.952	118.797.750
Ông Dương Ngọc Thiế	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 4 năm 2025	336.265.025	123.450.000
TỔNG CỘNG		1.552.679.134	1.157.941.415
Tiền lương của Ban kiểm soát:			
		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		406.081.883	349.111.349

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	4.671,36	4.703,84

28 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Trong nước	Nước ngoài	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	660.907.408.640	18.880.539.950	679.787.948.590
Tổng doanh thu thuần	660.907.408.640	18.880.539.950	679.787.948.590
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	41.920.199.070	2.294.273.085	44.214.472.155
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(10.261.051.365)
Lợi nhuận thuần trước thuế			33.953.420.790
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(950.957.469)
Lợi nhuận thuần sau thuế			33.002.463.321

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tài sản và nợ phải trả

Tổng tài sản	2.290.292.957.914
Tài sản bộ phận	
Tài sản không phân bổ (**)	2.290.292.957.914
Tổng nợ phải trả	985.816.633.694
Nợ phải trả bộ phận	
Nợ phải trả không phân bổ (***)	985.816.633.694

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	686.604.660.383	2.090.891.398	688.695.551.781
Tổng doanh thu thuần	686.604.660.383	2.090.891.398	688.695.551.781
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	35.478.590.338	478.200.738	35.956.791.076
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(8.202.687.188)
Lợi nhuận thuần trước thuế			27.754.103.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(616.081.949)
Lợi nhuận thuần sau thuế			27.138.021.939
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025			
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			1.920.167.456.065
Tài sản bộ phận	292.797.559.796	48.126.427	292.845.686.223
Tài sản không phân bổ (**)			1.627.321.769.842
Tổng nợ phải trả			768.411.778.568
Nợ phải trả bộ phận	1.384.324.584		1.384.324.584
Nợ phải trả không phân bổ (***)			767.027.453.984

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026


 Nguyễn Hoàng Huệ
 Người lập


 Nguyễn Thị Thoa
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Hiệp
 Tổng giám đốc

9

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						
	Phụ lục số: 01					Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	95.040.310.456	192.973.830.049	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	321.962.312.000
- Mua trong kỳ	2.142.563.630	170.000.000	-	140.100.000	-	2.452.663.630
- Bán và thuê lại tài sản	-	-	(395.000.000)	-	-	(395.000.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	97.182.874.086	193.143.830.049	27.622.886.007	1.648.557.290	4.421.828.198	324.019.975.630
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	44.145.829.556	129.340.325.646	23.594.197.932	1.222.826.429	2.607.180.260	200.910.359.823
- Khấu hao trong kỳ	2.737.255.977	6.416.294.178	1.214.446.639	78.372.866	169.990.512	10.616.360.172
- Bán thanh lý TSCĐ			(395.000.000)			(395.000.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	46.883.085.533	135.756.619.824	24.413.644.571	1.301.199.295	2.777.170.772	211.131.719.995
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	50.894.480.900	63.633.504.403	4.423.688.075	285.630.861	1.814.647.938	121.051.952.177
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	50.299.788.553	57.387.210.225	3.209.241.436	347.357.995	1.644.657.426	112.888.255.635

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Phụ lục số: 02

Đơn vị tính: VND

Tại ngày: 30/06/2026

Tại 31/12/2025

Số trong năm

	Ghi nợ	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Ghi nợ	Số có khả năng trả nợ	Ghi nợ	Số có khả năng trả nợ
VAY NGÂN HÀNG							
Vay ngắn hạn ngân hàng	591.421.418.090	591.421.418.090	635.687.320.547	649.493.600.636	577.615.138.001	577.615.138.001	577.615.138.001
Vay ngắn hạn VND:	591.421.418.090	591.421.418.090	635.687.320.547	649.493.600.636	577.615.138.001	577.615.138.001	577.615.138.001
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐÔNG HÀ NỘI	129.697.659.122	129.697.659.122	128.931.822.324	139.072.139.368	119.557.342.078	119.557.342.078	119.557.342.078
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM HIỆN ĐẠI- CHI NHÁNH HÀ NỘI	105.933.198.125	105.933.198.125	125.878.084.695	110.577.158.142	121.234.124.678	121.234.124.678	121.234.124.678
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN Bắc Hà Nội	43.844.537.880	43.844.537.880	43.900.781.229	43.844.537.880	43.900.781.229	43.900.781.229	43.900.781.229
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN Đồng Đa	150.000.000.000	150.000.000.000	143.919.037.554	157.450.000.000	136.469.037.554	136.469.037.554	136.469.037.554
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành	9.288.731.592	9.288.731.592	0	9.288.731.592	-	-	-
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CHI NHÁNH HÀ NỘI	102.754.206.355	102.754.206.355	128.248.990.048	124.515.330.253	106.487.866.150	106.487.866.150	106.487.866.150
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	-	-	14.842.618.385	14.842.618.385	-	-	-
NGÂN HÀNG SHENHAN BANK	49.903.085.016	49.903.085.016	49.965.986.312	49.903.085.016	49.965.986.312	49.965.986.312	49.965.986.312
Vay dài hạn đến hạn trả	20.602.276.916	20.602.276.916	58.204.804.294	14.659.116.458	64.147.970.752	64.147.970.752	64.147.970.752
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	48.571.434	48.571.434	97.142.868	97.142.868	97.142.868
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN E SUN - CHI NHÁNH ĐÔNG NAI	-	-	46.721.777.836	-	46.721.777.836	46.721.777.836	46.721.777.836
Đối tượng khác	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-	-	-
CÔNG TY CHO THUẾ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	6.187.500.000	6.187.500.000	7.535.638.000	4.261.722.000	9.511.416.000	9.511.416.000	9.511.416.000

	Tại 31/12/2025		Số trong năm		Tại ngày 30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	7.817.634.048	7.817.634.048	3.908.817.024	3.908.817.024	7.817.634.048	7.817.634.048
TỔNG CỘNG	612.023.695.006	612.023.695.006	693.892.124.841	664.152.711.894	641.763.108.753	641.763.108.753
VAY DÀI HẠN						
Vay ngắn hạn dài hạn	-	-	210.248.000.000	46.721.777.836	163.526.222.164	163.526.222.164
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN E SUN - CHINH NHANH ĐỒNG NAI	-	-	210.248.000.000	46.721.777.836	163.526.222.164	163.526.222.164
Nợ thuế tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	48.391.667.053	48.391.667.053	-	11.433.026.458	36.908.640.595	36.908.640.595
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.792	97.142.792	-	48.571.434	48.571.358	48.571.358
CÔNG TY CHO THUẾ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	29.203.305.584	29.203.305.584	-	7.595.638.000	21.677.667.584	21.677.667.584
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	19.091.218.677	19.091.218.677	-	3.908.817.024	15.182.401.653	15.182.401.653
TỔNG CỘNG	48.391.667.053	48.391.667.053	210.248.000.000	58.204.804.294	200.434.862.759	200.434.862.759

17

10/1

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm CN vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc Thịnh, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Ban hành theo thông tư 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ tài chính)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.182.498.173.800	3.337.030.836.780
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	117.272.583.385	278.996.600.559
1. Tiền	111		36.909.110.620	181.514.306.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.363.472.765	97.482.294.127
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	922.287.668.096	723.569.140.971
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		922.287.668.096	723.569.140.971
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.247.462.763.926	1.481.402.426.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	746.896.993.796	950.122.027.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	463.001.651.531	487.000.887.208
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	37.564.118.599	44.279.511.598
IV. Hàng tồn kho	140		781.306.539.237	764.436.080.204
1. Hàng tồn kho	141	8	781.306.539.237	764.436.080.204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		114.168.619.156	88.626.588.683
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	11.283.781.063	10.089.059.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	9	102.761.968.642	78.485.055.928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	9	122.869.451	52.473.228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.780.986.804.303	1.872.360.856.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.943.268.448	14.315.261.875
1. Phải thu dài hạn khác	215		12.943.268.448	14.315.261.875
II. Tài sản cố định	220		1.467.766.392.651	1.524.145.036.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.260.404.041.826	1.269.610.447.125
- Nguyên giá	222		1.865.535.604.714	1.806.167.190.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(605.131.562.888)	(536.556.743.792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	207.362.350.825	254.534.589.730
- Nguyên giá	225		249.419.961.136	298.973.202.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(42.057.610.311)	(44.438.613.117)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.147.020.208.143	192.378.884.229
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	1.147.020.208.143	192.378.884.229
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.500.000.000	1.500.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		151.756.935.061	140.021.673.243
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	151.756.935.061	140.021.673.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		5.963.484.978.103	5.209.391.692.982

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.408.552.894.769	3.723.282.269.411
I. Nợ ngắn hạn	310		2.704.387.824.251	2.598.704.697.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	358.000.322.184	244.719.412.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	30.544.850.765	804.579.329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	7.085.861.597	7.747.707.311
4. Phải trả người lao động	315		7.563.552.474	5.126.982.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	18.893.928.441	10.835.680.632
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		50.000.002	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	2.496.343.540	1.373.461.059
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	2.265.343.926.068	2.328.096.874.075
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.409.039.180	-
II. Nợ dài hạn	330		1.704.165.070.518	1.124.577.571.737
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	164.978.193.037	228.034.729.162
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	1.539.186.877.481	896.542.842.575
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	1.554.932.083.334	1.486.109.423.571
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
2. Thặng dư vốn	412		32.144.900.000	32.144.900.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		357.721.443.334	288.898.783.571
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		274.453.844.391	120.334.440.688
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		83.267.598.943	168.564.342.883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.963.484.978.103	5.209.391.692.982

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026


 Nguyễn Hoàng Huệ
 Người lập

 Nguyễn Thị Thoa
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Hiệp
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo thông tư 43/2016/TT-BTC Ngày 28/04/2016 của Bộ tài chính)

QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2 năm 2026		Lấy kể từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			HN	HN	HN	HN
Chỉ tiêu	Code	Notes	Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.272.052.607.100	1.218.517.814.756	2.368.747.650.484	2.314.499.508.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		961.501.850	384.596.910	1.008.439.400	427.861.910
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10	19	1.271.091.105.340	1.218.133.217.846	2.367.739.211.084	2.314.071.646.113
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.135.513.555.150	1.115.316.006.318	2.125.552.849.099	2.128.094.655.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 - 10 - 11)	20		138.577.550.190	102.817.211.528	242.186.361.385	185.976.990.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	23.410.827.090	16.329.243.920	17.919.749.015	12.808.981.439
7. Chi phí tài chính	23	21	64.635.707.632	56.809.221.501	123.780.939.168	105.785.747.449
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		76.106.761.876	50.370.119.567	134.296.902.852	97.351.318.923
8. Chi phí bán hàng	25	22	13.737.958.280	11.101.176.086	26.740.835.217	23.547.149.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.497.394.926	9.238.653.062	23.455.895.110	16.737.070.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 - 20 + (21-22)-25-26)	30		68.717.316.436	41.997.404.799	86.128.440.905	52.715.004.696
11. Thu nhập khác	31		830.446.966	(77.167.058)	2.491.660.890	1.101.105.505
12. Chi phí khác	32		110.936.836	2.000.191.720	177.064.560	3.138.643.953
13. Lợi nhuận khác (40 - 31 - 32)	40		719.510.130	(2.077.358.784)	2.314.596.330	(2.037.538.448)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		69.436.826.566	39.920.046.015	88.443.037.235	50.677.466.248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	3.229.389.072	1.834.101.996	5.175.438.292	3.066.046.512
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		66.207.437.494	38.085.944.019	83.267.598.943	47.611.419.736
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		66.207.437.494	38.085.944.019	83.267.598.943	47.611.419.736
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		568	360	715	450

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Hoàng Huế
Người lậpNguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởngLê Văn Hiệp
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo thông tư 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ tài chính)

Quý II năm 2026

Đơn vị (tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 30/06/2025
	Code	As at 30 June 2026	As at 30 June 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	88.443.037.235	50.677.466.248
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	02	67.775.445.417	63.814.686.441
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	320.915.091	4.826.679.331
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(16.873.991.682)	(10.625.571.057)
- Chi phí đi vay	06	119.440.207.505	97.351.318.923
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	259.105.613.566	206.044.579.886
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.971.497.220	2.123.972.434
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.087.292.631)	(58.896.605.207)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	73.463.082.555	(10.813.086.926)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(13.882.928.372)	(1.654.453.124)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(136.761.269.329)	(97.097.866.736)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.074.398.682)	(631.484.445)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	178.698.404.328	39.075.055.882
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(749.877.618.627)	(71.223.587.896)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	110.000.000	1.390.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(576.700.875.280)	(390.663.033.392)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	388.928.407.319	203.114.062.849
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.077.092.763	5.735.259.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(926.462.993.825)	(253.147.298.730)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 30/06/2025
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.822.031.053.734	2.092.163.829.264
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.239.542.280.030)	(1.792.406.005.273)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	3.550.111.929	(46.900.710.173)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>586.038.885.633</i>	<i>252.857.113.818</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	<i>50</i>	<i>(161.725.703.864)</i>	<i>38.784.870.970</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>278.996.600.559</i>	<i>68.998.554.866</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>1.686.690</i>	<i>6.123.160</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</i>	<i>70</i>	<i>117.272.583.385</i>	<i>107.789.548.996</i>

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026


 Nguyễn Hoàng Huế
 Người lập

 Nguyễn Thị Thoa
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Hiệp
 Tổng giám đốc

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 417 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 350 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮC CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty không phải trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- * Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- * Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
 - * Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:
- * Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
 - * Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Tiền mặt	42.818.420	86.371.981
Tiền gửi ngân hàng	36.866.292.200	181.427.934.451
Các khoản tương đương tiền	80.363.472.765	97.482.294.127
TỔNG CỘNG	117.272.583.385	278.996.600.559

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	922.287.668.096	723.569.140.971
TỔNG CỘNG	922.287.668.096	723.569.140.971

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
CÔNG TY CỔ PHẦN MIPAK	76.871.356.485	115.608.965.084
Công ty TNHH TM và SX Lam Sơn	45.980.223.301	46.111.492.343
CÔNG TY TNHH SX TM VÀ PHÁT TRIỂN MINH ĐỨC	37.273.224.032	38.237.467.992
Công Ty TNHH Thương Mại Và Đầu Tư Vạn An Việt Nam	33.727.027.511	32.516.067.577
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LINH GIANG	31.012.389.525	29.683.263.364
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Gia Lộc	30.518.522.419	68.554.748.105
Các khoản phải thu khách hàng khác	491.514.250.523	619.410.023.092
TỔNG CỘNG	746.896.993.796	950.122.027.557
Trả trước cho người bán ngắn hạn		

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HỢP THÀNH	45.799.514.436	50.264.357.995
CÔNG TY TNHH DƯƠNG QUÁCH NGHI SƠN	45.152.854.345	14.281.704.244
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	41.559.961.829	73.933.255.489
CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN ĐỨC HOLDINGS	39.814.082.097	39.814.082.097
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TỔNG THỊ	37.047.427.237	
CÔNG TY CỔ PHẦN TM & DỊCH VỤ HỒNG QUANG	31.787.724.827	36.245.017.978
CÔNG TY TNHH GIẤY QUỐC CƯỜNG	28.762.828.968	22.146.590.939
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM TÙNG	27.405.039.010	
ALIORDER TRADE CO.,LIMITED (NK)	26.508.562.300	19.708.250.000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI THỦY TIỀN BẮC HỒNG	26.178.798.746	
Các khoản phải thu khác	112.984.857.736	230.607.628.466
TỔNG CỘNG	463.001.651.531	487.000.887.208

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Ký quỹ, ký cược	20.894.116.491	19.487.738.210
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	3.497.103.504	4.280.891.689
Phải thu lãi tiền gửi		5.669.278.794
Tạm ứng cho nhân viên	6.958.697.804	13.678.976.191
Phải thu ngắn hạn khác	6.214.200.800	1.162.626.714
TỔNG CỘNG	37.564.118.599	44.279.511.598

8 HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Hàng mua đi đường		60.000.000
Nguyên liệu, vật liệu chính	392.499.468.296	357.442.029.343
Công cụ dụng cụ	40.515.333.784	75.866.863.734
Thành phẩm	192.662.348.519	187.450.008.439
Hàng hóa	155.629.388.638	143.617.178.688
TỔNG CỘNG	781.306.539.237	764.436.080.204

(*) Tại ngày 30/06/2026, giá trị hàng tồn kho gồm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ: 0 VND

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Phụ lục số 01)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Mặt gốc, thiết bị	
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025		298.973.202.847
- Mua lại tài sản thuê tài chính		(50.517.612.081)
- Điều chỉnh khác		
- Tăng trong kỳ		964.370.370
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026		249.419.961.136
 Giá trị khấu hao lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025		44.438.613.117
- Mua lại tài sản thuê tài chính		(14.350.069.315)
- Khấu hao trong kỳ		11.969.066.509
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026		42.057.610.311
 Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025		254.534.589.730
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026		207.362.350.825

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Xây dựng hệ thống phần mềm	1.400.064.000	1.400.064.000
Hệ thống phần IC	21.037.119.189	14.464.566.591
Dự án PMS	1.124.583.024.954	176.514.253.638

Khác				
TỔNG CỘNG		1.147.020.208.143		192.378.884.229
12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
Ngắn hạn		<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	<i>Tại 31/12/2025</i>
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn		3.565.980.578		3.375.293.520
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		7.717.800.485		6.713.766.007
TỔNG CỘNG		11.283.781.063		10.089.059.527
Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ dài hạn		30.737.208.366		26.291.013.390
Thuế đất		92.321.419.120		93.508.048.246
Chi phí trả trước dài hạn khác		28.698.307.575		20.222.611.607
TỔNG CỘNG		151.756.935.041		140.021.673.243
13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC				
<i>Phải trả người bán</i>			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Ngắn hạn		<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Tại 31/12/2025</i>	
CANUSA HERSHMAN RECYCLING COMPANY (NK)		21.040.222.056		3.859.988.947
Taichang Supply Chain Financial Service Co.,Ltd		41.642.035.952		
CÔNG TY TNHH SCG INTERNATIONAL CORPORATION VIỆT NAM		40.835.345.999		41.584.095.564
Phải trả cho người bán khác		254.482.718.177		199.275.328.058
TỔNG CỘNG		358.000.322.184		244.719.412.569
Dài hạn				
Công ty TNHH Kim Trường Phúc		73.023.924.916		65.750.469.541
ZHEJIANG HUAZHANG TECHNOLOGY CO.,LTD (NK)		48.818.606.814		61.648.572.871
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH TM & DV THÀNH LONG		27.758.375.280		12.300.076.240
Hua Zhang Electric Holding company limited		10.472.754.827		17.103.260.655
Công Ty Cổ Phần Tân Duy Ngọc		4.904.531.200		7.908.900.920
Phải trả cho người bán khác				63.323.448.935
TỔNG CỘNG		164.978.193.037		228.034.729.162
<i>Người mua trả tiền trước</i>			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Tại 31/12/2025</i>	
CÔNG TY TNHH MINNA		13.329.367.132		
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ N&N ĐỒNG ANH		11.579.291.502		
Người mua trả tiền trước		5.636.192.131		804.579.329
TỔNG CỘNG		30.544.850.765		804.579.329
14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC				
	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Tại 30/06/2026</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	852.800.266	108.081.722.128	(106.922.434.966)	2.012.087.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.845.229.229	5.296.043.566	(7.195.003.956)	4.946.268.839
Thuế thu nhập cá nhân	41.233.656	785.576.600	(699.304.926)	127.505.330
Thuế khác	8.444.160	189.094.118	(197.538.278)	
TỔNG CỘNG	7.747.707.311	114.352.436.412	(115.014.282.126)	7.085.861.597

	Tại 31/12/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại 30/06/2026
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	78.485.055.928	185.441.740.805	(161.164.828.091)	102.761.968.642
Thuế thu nhập cá nhân				
Các loại thuế, phí khác	52.473.228	70.396.223		122.869.451
TỔNG CỘNG	78.537.529.156	185.512.137.028	(161.164.828.091)	102.884.838.093
15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG				
				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Chi phí lãi vay			12.170.984.447	8.109.117.620
Chi phí khác			6.722.943.994	2.726.563.012
TỔNG CỘNG			18.893.928.441	10.835.680.632
16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC				
				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Các khoản phải trả khác			2.496.343.540	1.373.461.059
TỔNG CỘNG			2.496.343.540	1.373.461.059
17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH				
(Xem PL.02)				
18 VỐN CHỦ SỞ HỮU				
<i>Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu</i>				<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	32.966.975.558	1.124.617.655.558
- Phát hành hiện hữu				
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			47.611.419.736	47.611.419.736
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	1.059.150.680.000	32.500.000.000	80.578.395.294	1.172.229.075.294
Năm nay				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.165.065.740.000	32.144.900.000	288.898.783.571	1.486.109.423.571
- Phát hành hiện hữu				
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(14.444.939.180)	(14.444.939.180)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			83.267.598.943	83.267.598.943
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.165.065.740.000	32.144.900.000	357.721.443.334	1.554.932.083.334
Cổ phần				
			Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
			(Số lượng)	(Số lượng)
Cổ phiếu đăng ký phát hành			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu đã phát hành			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu phổ thông			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi				
Cổ phiếu đang lưu hành			116.506.574	116.506.574

Cổ phiếu phổ thông		116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi			
<i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</i>			
		<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2025</i>
<i>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</i>			
Số đầu kỳ		1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức			105.915.060.000
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu			
Số cuối kỳ		1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
<i>Cổ tức đã chia</i>			
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức			
19	DOANH THU		
<i>Doanh thu bán hàng</i>			<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu		2.368.747.650.484	2.314.499.508.023
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu bán hàng hóa		1.327.039.818.040	1.306.203.234.608
Doanh thu bán thành phẩm		1.033.793.011.082	1.006.496.273.415
Doanh thu khác		7.914.821.362	1.800.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.008.439.400)	(427.861.910)
Hàng bán bị trả lại		(1.008.439.400)	(427.861.910)
Doanh thu thuần		2.367.739.211.084	2.314.071.646.113
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>			<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi		16.873.991.682	10.622.185.819
Lãi chênh lệch tỷ giá		1.045.757.333	2.186.795.620
TỔNG CỘNG		17.919.749.015	12.808.981.439
20	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa		1.286.199.246.282	1.268.912.763.061
Giá vốn thành phẩm		838.110.842.473	857.939.131.844
Giá vốn khác		1.242.760.944	1.242.760.944
TỔNG CỘNG		2.125.552.849.699	2.128.094.655.849
21	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay		119.440.207.505	97.351.318.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá		1.593.380.090	6.486.390.770
Khác		2.747.351.573	1.948.837.756
TỔNG CỘNG		123.780.939.168	105.786.547.449
22	CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên		2.168.508.267	1.475.132.494
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		292.070.781	167.697.697
Chi phí khấu hao TSCĐ		163.227.464	364.596.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài		23.987.773.971	21.363.858.528
Chi phí bằng tiền khác		129.254.734	175.864.363
TỔNG CỘNG		26.740.835.217	23.547.149.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân công		11.963.877.164	8.224.869.180

Chi phí khấu hao tài sản cố định	699.462.548	946.706.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.442.330.446	4.510.986.922
Chi phí bằng tiền khác	2.350.224.952	3.054.508.076
TỔNG CỘNG	23.455.895.110	16.737.070.194

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	548.778.556.951	730.067.542.593
Chi phí nhân công	49.500.911.419	34.026.432.673
Chi phí KHTSCĐ, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	67.775.445.417	63.814.686.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.758.762.185	78.444.006.080
Chi phí khác bằng tiền	3.682.975.836	2.785.468.325
TỔNG CỘNG	897.496.651.808	909.138.136.112

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP*Chi phí thuế TNDN*

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.443.037.235	50.677.466.248
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và Công ty con	9.239.493.914	5.379.021.311
<i>Các khoản thuế TNDN điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	160.425.200	65.261.170
Thuế TNDN được miễn giảm	(4.224.480.822)	(2.378.235.970)
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	5.175.438.292	3.066.046.512

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn		Lợi nhuận được chia	30.000.000.000	25.000.000.000
		Lợi nhuận đã thu	30.000.000.000	15.000.000.000
		Góp vốn	60.000.000.000	

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	370.881.573	537.170.165
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập		

Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập		
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	878.249.121	631.523.477
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	139.639.500	241.505.000
Ông Vũ Anh Trú	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	615.010.375	432.204.527
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 4 năm 2025	228.457.702	123.450.000
TỔNG CỘNG		2.232.238.271	1.965.853.169
Tiền lương của Ban kiểm soát:			<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền lương của Ban kiểm soát:		406.081.883	349.111.349
27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Tại 31/12/2025</i>
- Đô la Mỹ (USD)		22.399,33	50.739,05
- Euro (EUR)		66,53	72,17
28 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN			
<i>Bộ phận theo khu vực địa lý</i>			
Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty như sau:			
Cho giai đoạn tài chính năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026			<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Doanh thu thuần</i>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.302.152.150.125	65.587.060.959	2.367.739.211.084
Tổng doanh thu thuần	2.302.152.150.125	65.587.060.959	2.367.739.211.084
<i>Kết quả</i>			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	234.414.099.445	7.772.261.940	242.186.361.385
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(153.743.324.150)
Lợi nhuận thuần trước thuế			88.443.037.235
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(5.175.438.292)
Lợi nhuận thuần sau thuế			83.267.598.943
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			5.963.484.978.103
Tài sản bộ phận	561.486.664.285		561.486.664.285
Tài sản không phân bổ (**)			5.401.998.313.818
Tổng nợ phải trả			4.408.552.894.769
Nợ phải trả bộ phận	626.866.454		626.866.454
Nợ phải trả không phân bổ (***)			4.407.926.028.315
Cho giai đoạn tài chính năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025			<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Doanh thu thuần</i>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.193.966.445.002	120.105.201.111	2.314.071.646.113
Tổng doanh thu thuần	2.193.966.445.002	120.105.201.111	2.314.071.646.113
<i>Kết quả</i>			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	74.235.166.688	46.453.679.177	185.976.990.264

Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(135.299.524.016)
Lợi nhuận thuần trước thuế			50.677.466.248
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(3.066.046.512)
Lợi nhuận thuần sau thuế			47.611.419.736

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tài sản và nợ phải trả

Tổng tài sản			4.675.970.256.444
Tài sản bộ phận	953.449.187.211	4.345.437.578	957.794.624.789
Tài sản không phân bổ (**)			3.718.175.631.655
Tổng nợ phải trả			3.366.373.716.020
Nợ phải trả bộ phận	644.077.015	10.264.281.446	10.908.358.461
Nợ phải trả không phân bổ (***)			3.355.465.357.559

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số: 01

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	624.266.789.461	1.145.427.928.740	28.017.886.007	3.049.511.909	5.405.074.800	1.806.167.190.917
- Mua trong kỳ	2.142.563.630	6.505.686.234	351.851.852	140.100.000	-	9.140.201.716
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	50.623.212.081	-	-	-	50.623.212.081
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(395.000.000)	-	-	(395.000.000)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	626.409.353.091	1.202.556.827.055	27.974.737.859	3.189.611.909	5.405.074.800	1.865.535.604.714
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	95.082.397.230	412.594.959.011	23.594.197.932	2.081.806.284	3.203.383.335	536.556.743.792
- Khấu hao trong kỳ	8.618.024.235	44.353.030.701	1.239.196.073	187.047.542	222.451.230	54.619.749.781
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	103.700.421.465	471.298.059.027	24.438.394.005	2.268.853.826	3.425.834.565	605.131.562.888
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	529.184.392.231	732.832.969.729	4.423.688.075	967.705.625	2.201.691.465	1.269.610.447.125
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	522.708.931.626	731.258.768.028	3.536.343.854	920.758.083	1.979.240.235	1.260.404.041.826

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Phụ lục số: 02

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2025		Số trong năm		Tại ngày 30/06/2026	
	Giá trị	Số cơ sở kê khai trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số cơ sở kê khai trả nợ
VAY NGÂN HÀNG						
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.195.054.474,131	2.195.054.474,131	2.087.899.519,843	2.190.968.086,004	2.091.985.907,968	2.091.985.907,968
Vay ngắn hạn VND:	2.190.502.926,890	2.190.502.926,890	2.083.712.592,264	2.186.410.724,018	2.087.864.785,036	2.087.864.785,036
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG HẠ NỘI	129.697.659,122	129.697.659,122	128.931.822,324	139.072.139,368	119.557.342,078	119.557.342,078
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM HIỆN ĐẠI - CHI NHÁNH HÀ NỘI	105.933.198,125	105.933.198,125	123.878.084,695	110.577.158,142	121.234.124,678	121.234.124,678
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN Bắc Hà Nội	43.844.537,880	43.844.537,880	43.900.781,229	43.844.537,880	43.900.781,229	43.900.781,229
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN Đồng Đa	150.000.000,000	150.000.000,000	143.919.057,554	157.450.000,000	136.469.037,554	136.469.037,554
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành	9.288.731,592	9.288.731,592	-	9.288.731,592	-	-
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CHI NHÁNH HÀ NỘI	102.754.206,355	102.754.206,355	128.248.990,048	124.515.330,253	106.487.866,150	106.487.866,150
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	-	-	14.842.618,385	14.842.618,385	-	-
NGÂN HÀNG SHINHAN BANK	49.903.085,016	49.903.085,016	49.965.986,312	49.903.085,016	49.965.986,312	49.965.986,312
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	19.673.010,400	19.673.010,400	-	19.673.010,400	-	-
BIDV - CN Đồng Hà Nội	495.324.141,917	495.324.141,917	431.600.525,835	697.564.536,481	429.360.031,271	429.360.031,271
Ngân hàng TMCP quân đội MB - CN Thanh Hóa	231.671.246,761	231.671.246,761	215.402.379,278	199.234.254,548	247.839.571,491	247.839.571,491
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn Seo (Vietcombank)	39.623.695,344	39.623.695,344	-	39.623.695,344	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - chi nhánh Nam Thanh Hóa	90.000.000,000	90.000.000,000	99.516.950,377	91.078.518,987	94.438.431,390	94.438.431,390
Ngân hàng Hongleong	43.033.471,443	43.033.471,443	43.004.531,075	43.033.471,443	43.004.531,075	43.004.531,075
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank)- CN Chương Dương	9.900.000,000	9.900.000,000	-	9.900.000,000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV)	298.037.938,382	298.037.938,382	308.439.212,121	320.008.938,382	285.868.212,121	285.868.212,121
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	177.845.429,219	177.845.429,219	144.635.612,942	106.057.369,052	216.423.673,109	216.423.673,109

	Tại 31/12/2025		Số trong năm		Tại ngày 30/06/2026	
	Ghi nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ghi nợ	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Wooribank - Chi nhánh Bắc Ninh	95.704.765.975	95.704.765.975	95.730.519.226	95.704.765.975	95.730.519.226	95.730.519.226
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Hà Nội	98.267.809.269	98.267.809.269	113.695.540.853	114.438.462.770	97.524.687.352	97.524.687.352
Vay ngắn hạn USD	4.551.547.331	4.551.547.331	4.186.927.587	4.557.361.986	4.181.112.932	4.181.112.932
BIDV - CN Đông Hà Nội	4.551.547.331	4.551.547.331	4.186.927.587	4.557.361.986	4.181.112.932	4.181.112.932
USD	172.557	172.557	159.062	172.557	159.062	159.062
Vay dài hạn đến hạn trả	133.642.399.944	133.642.399.944	113.041.841.968	72.726.223.812	173.358.018.100	173.358.018.100
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	48.571.434	48.571.434	97.142.868	97.142.868
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN E.SUN			46.721.777.836	-	46.721.777.836	46.721.777.836
- CHI NHÁNH ĐÔNG NAI						
Đối tượng khác	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-	-
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN	6.187.500.000	6.187.500.000	7.525.638.000	4.201.722.000	9.511.416.000	9.511.416.000
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM						
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH	7.817.634.048	7.817.634.048	3.908.817.024	3.908.817.024	7.817.634.048	7.817.634.048
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM						
Vay dài hạn GDI BIDV - CN Đông Hà Nội	76.200.000.000	76.200.000.000	38.100.000.000	38.100.000.000	76.200.000.000	76.200.000.000
Vietcombank Leasing	3.694.103.680	3.694.103.680	-	3.694.103.680	-	-
Challcase	7.852.936.500	7.852.936.500	3.926.468.250	3.926.468.250	7.852.936.500	7.852.936.500
Vietcombank Leasing	5.810.805.000	5.810.805.000	3.369.430.500	2.905.402.500	6.274.833.000	6.274.833.000
BIDV Summit	8.190.463.572	8.190.463.572	4.095.231.786	4.095.231.786	8.190.463.572	8.190.463.572
VILC	10.691.814.276	10.691.814.276	5.345.907.138	5.345.907.138	10.691.814.276	10.691.814.276
TỔNG CỘNG	2.328.096.874.675	2.328.096.874.675	2.200.941.361.809	2.263.694.309.816	2.265.343.926.968	2.265.343.926.968
VAY DÀI HẠN						
Vay ngắn hạn dài hạn	638.145.051.729	638.145.051.729	210.248.000.000	88.821.777.836	1.284.000.154.308	1.284.000.154.308
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN E.SUN	-	-	210.248.000.000	46.721.777.836	163.526.222.164	163.526.222.164
- CHI NHÁNH ĐÔNG NAI						
Vay dài hạn GDI BIDV - CN Đông Hà Nội	224.128.690.305	224.128.690.305	-	38.100.000.000	186.028.690.305	186.028.690.305
Vay dài hạn GDI BIDV - CN Đông Hà Nội	266.016.361.424	266.016.361.424	369.723.907.752	-	635.740.269.176	635.740.269.176
Vay dài hạn bù đắp BIDV - CN Đông Hà Nội	148.000.000.000	148.000.000.000	79.900.000.000	4.000.000.000	223.900.000.000	223.900.000.000
Vay dài hạn bù đắp Hongleong	-	-	74.804.972.663	-	74.804.972.663	74.804.972.663

	Tại 31/12/2025		Số trong năm		Tại ngày 30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuế tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	108.397.790.846	108.397.790.846	25.937.052.459	29.148.120.132	105.186.723.173	105.186.723.173
Công ty TNHH MTV tại chính Toyota Việt Nam	97.142.792	97.142.792	-	48.571.434	48.571.358	48.571.358
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	29.203.305.584	29.203.305.584	-	7.325.638.000	21.677.667.584	21.677.667.584
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	19.091.218.677	19.091.218.677	-	3.908.817.024	15.182.401.653	15.182.401.653
Chauhase	15.473.436.750	15.473.436.750	-	3.926.468.250	11.546.968.500	11.546.968.500
Vietcombank Leasing	15.530.872.500	15.530.872.500	3.093.520.000	4.297.486.500	14.326.906.000	14.326.906.000
BIDV Sumitrust	18.258.173.180	18.258.173.180	-	4.095.231.786	14.162.941.394	14.162.941.394
VILC	10.743.641.363	10.743.641.363	22.843.532.459	5.345.907.138	28.241.266.684	28.241.266.684
Trái phiếu phát hành	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG - HMI số HN	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
TỔNG CỘNG	896.542.842.575	896.542.842.575	236.185.052.459	117.969.897.968	1.539.186.877.481	1.539.186.877.481

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC
TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ
TỪ 1.059.150.680.000 ĐỒNG LÊN 1.165.065.740.000 ĐỒNG
(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 1.059.150.680.000 ĐỒNG LÊN 1.165.065.740.000 ĐỒNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 1.059.150.680.000 ĐỒNG LÊN 1.165.065.740.000 ĐỒNG	8 - 12

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 1.059.150.680.000 đồng lên 1.165.065.740.000 đồng (sau đây gọi tắt là "Báo cáo tình hình sử dụng vốn") đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đến ngày lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Vũ Đình Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tình hình sử dụng vốn kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Minh - Chủ tịch HĐQT.

Ông Lê Văn Hiệp - Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Tuấn Minh ủy quyền ký Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng từ 1.059.150.680.000 đồng lên 1.165.065.740.000 đồng theo Giấy Ủy quyền số 010126/2026/GUQ-HĐQT-MZ ngày 02/01/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng từ 1.059.150.680.000 đồng lên 1.165.065.740.000 đồng phù hợp với mục đích sử dụng vốn theo phương án phát hành cổ phiếu đã được phê duyệt. Trong quá trình thực hiện, Công ty phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật doanh nghiệp, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các văn kiện pháp lý khác có liên quan. Trong việc lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn;
- Lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu trong việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý nguồn vốn của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo này tuân thủ cơ sở kế toán được trình bày tại Thuyết minh số II.1 - Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho nguồn vốn của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY SỬ DỤNG VỐN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định, từ ngày kết thúc sử dụng vốn đến ngày lập báo cáo này, không có sự kiện bất thường nào xảy ra có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tình hình sử dụng vốn kèm theo được trình bày từ trang 07 tới trang 12 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 1.059.150.680.000 đồng lên 1.165.065.740.000 đồng đã được sử dụng đúng mục đích được phê duyệt và phù hợp với cơ sở lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số II.1 - Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn .

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Số: 802/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 1.059.150.680.000 đồng lên 1.165.065.740.000 đồng của Công ty Cổ phần Miza)

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 1.059.150.680.000 đồng lên 1.165.065.740.000 đồng (sau đây gọi tắt là "Báo cáo tình hình sử dụng vốn") của Công ty Cổ phần Miza (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/07/2026, trình bày từ trang 07 đến trang 12. Báo cáo tình hình sử dụng vốn bao gồm: Báo cáo tình hình sử dụng vốn và bản Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Báo cáo tình hình sử dụng vốn được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập theo cơ sở kế toán được trình bày tại Thuyết minh số II.1 - Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình sử dụng vốn và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng vốn dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tình hình sử dụng vốn có được trình bày theo cơ sở kế toán được trình bày tại Thuyết minh số II.1 - Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng vốn đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 1.059.150.680.000 đồng lên 1.165.065.740.000 đồng của Công ty Cổ phần Miza, phù hợp với cơ sở kế toán được trình bày tại Thuyết minh IL.1 - Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Cơ sở kế toán và giới hạn về đối tượng nhận Báo cáo Kiểm toán

Không phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh I.3 - Mục đích sử dụng báo cáo phần Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Báo cáo tình hình sử dụng vốn này được lập nhằm đáp ứng yêu cầu của Cơ quan quản lý Nhà nước. Vì vậy, Báo cáo tình hình sử dụng vốn này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số: 0798-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Hoàng Thị Nga
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số: 4079-2023-112-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN
thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ
từ 1.059.150.680.000 đồng lên 1.165.065.740.000 đồng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN

(thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 1.059.150.680.000 đồng lên 1.165.065.740.000 đồng)

STT	Mục đích sử dụng	Kế hoạch sử dụng (*) (VND)	Thực tế sử dụng (VND)
1	Tổng tiền thu ròng từ đợt phát hành		105.559.960.000
2	Thanh toán dự nợ gốc hoặc một phần dư nợ gốc của các khoản vay tại ngân hàng:	105.915.060.000	105.559.960.000
	- Các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại theo Hợp đồng cấp tín dụng số: 7805.25.002.10278.TD ngày 14/03/2025	75.915.060.000	75.915.000.000
	- Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số: 283846.25.059.977699.TD ngày 06/03/2025	19.000.000.000	19.000.000.000
	- Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2024/3821838/HĐTD ngày 11/11/2024	11.000.000.000	10.644.960.000

(*) Hồ sơ bao gồm:

- Nghị quyết số 260501/2025/NQ-ĐHĐCĐ-MZ ngày 26/05/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 của Công ty Cổ phần Miza về việc thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025;
- Nghị quyết số 240601/2025/NQ-HĐQT-MZ ngày 25/06/2025 của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Miza về việc phê duyệt triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Cổ đông hiện hữu năm 2025;

Người lập

Nguyễn Hoàng Huê

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thoa

Hà Nội, Ngày 22 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Văn Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê,
Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN
*thu được từ đợt phát hành cổ phiếu
tăng vốn điều lệ từ 1.059.150.680.000 đồng
lên 1.165.065.740.000 đồng*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 1.059.150.680.000 ĐỒNG LÊN 1.165.065.740.000 ĐỒNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tình hình sử dụng vốn)

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Miza (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa...

Công ty có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký 1.165.065.740.000 đồng

2. CƠ CẤU TỔ CHỨC

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu Kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

3. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG BÁO CÁO

Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 1.059.150.680.000 đồng lên 1.165.065.740.000 đồng của Công ty Cổ phần Miza được lập nhằm đáp ứng yêu cầu của Cơ quan quản lý Nhà nước. Vì vậy, Báo cáo tình hình sử dụng vốn này không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN

1. Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn

Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 1.059.150.680.000 đồng lên 1.165.065.740.000 đồng được trình bày theo nguyên tắc thực chi, và là một bộ phận trong tổng dòng chi của Công ty:

- Phù hợp theo mục đích sử dụng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty được phê duyệt;
- Việc sử dụng vốn được tính tại lần giải ngân thực tế đầu tiên.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê,
Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN
thu được từ đợt phát hành cổ phiếu
tăng vốn điều lệ từ 1.059.150.680.000 đồng
lên 1.165.065.740.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 1.059.150.680.000 ĐỒNG LÊN 1.165.065.740.000 ĐỒNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tình hình sử dụng vốn)

III. THÔNG TIN VỀ VIỆC PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 1.059.150.680.000 ĐỒNG LÊN 1.165.065.740.000 ĐỒNG

1. Văn bản pháp lý liên quan:

- Biên bản họp số 260501/2025/BB-ĐHĐCĐ-MZ ngày 26/05/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Miza;
- Nghị quyết số 260501/2025/NQ-ĐHĐCĐ-MZ ngày 26/05/2025 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Miza;
- Nghị quyết số 240601/2025/NQ-HĐQT-MZ và Phụ lục ngày 25/06/2025 của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Miza về việc phê duyệt triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Cổ đông hiện hữu năm 2025;
- Báo cáo số 121101/2025/BC-MZ ngày 12/11/2025 về Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Miza;
- Biên bản họp số 051101/2025/BB-HĐQT-MZ ngày 05/11/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Kết quả đăng ký mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và chào bán cổ phiếu còn dư cho các đối tượng khác;
- Nghị quyết 051101/2025/QĐ-HĐQT ngày 05/11/2025 của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Miza về việc thông qua Kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025 và phương án xử lý số lượng cổ phiếu không chào bán hết, cổ phiếu lẻ;
- Thư xác nhận phong tỏa ngày 13/11/2025 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc xác nhận thông tin tài khoản và nhận tiền mua cổ phiếu chào bán ra công chúng của Công ty Cổ phần Miza đang mở tại BIDV - Chi nhánh Đông Hà Nội.
- Giấy chứng nhận số 318/GCN-UBCK ngày 17/09/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty Cổ phần Miza.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105028958 cấp lần đầu ngày 02/12/2010, thay đổi lần thứ 18 ngày 01/12/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.
- Các tài liệu khác của Công ty Cổ phần Miza liên quan tới việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

2. Thông tin về đợt phát hành cổ phiếu:

Loại cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu phổ thông
Số lượng phát hành	: 10.591.506 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu	: 10.000 đồng/01 cổ phiếu
Giá chào bán	: 10.000 đồng/01 cổ phiếu
Phương thức chào bán	: Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Phương thức thực hiện quyền
Tỷ lệ thực hiện quyền 1 lần	: 10:1 (cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền mua và cứ 10 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phiếu chào bán thêm)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê,
Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN

thu được từ đợt phát hành cổ phiếu
tăng vốn điều lệ từ 1.059.150.680.000 đồng
lên 1.165.065.740.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 1.059.150.680.000 ĐỒNG LÊN 1.165.065.740.000 ĐỒNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tình hình sử dụng vốn)

III. THÔNG TIN VỀ VIỆC PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 1.059.150.680.000 ĐỒNG LÊN 1.165.065.740.000 ĐỒNG (TIẾP)

2. Thông tin về đợt phát hành cổ phiếu (tiếp)

- | | |
|--|---|
| Thời gian nhận đăng ký mua và nộp tiền | <ul style="list-style-type: none"> - Đối với cổ đông hiện hữu thực hiện đăng ký mua cổ phiếu: Từ ngày 01/10/2025 đến 27/10/2025. - Đối với nhà đầu tư mua cổ phiếu còn dư của đợt chào bán: Từ 11h00 ngày 05/11/2025 đến 17h00 ngày 15/11/2025. |
| Hạn chế chuyển nhượng | <ul style="list-style-type: none"> - Số cổ phiếu do cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua được tự do chuyển nhượng, bao gồm cả số cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu đã bị hạn chế chuyển nhượng tại thời điểm thực hiện quyền. - Số cổ phiếu riêng lẻ phát sinh do làm tròn, số cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua được HĐQT phân phối lại cho các cổ đông hiện hữu hoặc đối tượng khác có nhu cầu mua sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01(một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán. |
| Tài khoản phong tỏa | <ul style="list-style-type: none"> - Số tài khoản: 8688658888 - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV chi nhánh Đông Hà Nội |

3. Kết quả chào bán:

Tổng số cổ phiếu chào bán thành công: 10.591.506 cổ phiếu, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu: 6.374.059 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu không phân phối hết tiếp tục chào bán cho cổ đông: 4.217.447 cổ phiếu cho 06 cổ đông. Trong đó:
 - + Số cổ phiếu các cổ đông từ chối quyền ưu tiên mua: 4.217.312 cổ phiếu
 - + Số cổ phiếu lẻ: 135 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng 01 năm là: 4.217.447 cổ phiếu.
- Nơi mở tài khoản nhận tiền chào bán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV chi nhánh Đông Hà Nội.
- Số tài khoản: 8688658888

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 105.915.060.000 đồng

Tổng thu ròng từ đợt chào bán: 105.559.960.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
Tập đoàn công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê,
Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN
thu được từ đợt phát hành cổ phiếu
tăng vốn điều lệ từ 1.059.150.680.000 đồng
lên 1.165.065.740.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 1.059.150.680.000 ĐỒNG LÊN 1.165.065.740.000 ĐỒNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tình hình sử dụng vốn)

III. THÔNG TIN VỀ VIỆC PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 1.059.150.680.000 ĐỒNG LÊN 1.165.065.740.000 ĐỒNG (TIẾP)

4. Phương án sử dụng vốn:

Theo Nghị quyết số 240601/2025/NQ-HĐQT-MZ ngày 25/06/2025 của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Miza về việc phê duyệt triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Cổ đông hiện hữu năm 2025, Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán, dự kiến là 105.915.060.000 đồng sẽ được Công ty Cổ phần Miza sử dụng để thanh toán dư nợ gốc hoặc một phần dư nợ gốc của các khoản nợ vay (gồm khoản đến hạn và trước hạn), phương án chi tiết như sau:

Mục đích sử dụng vốn	Số tiền dự kiến phân bổ (VND)
Thanh toán dư nợ gốc hoặc một phần dư nợ gốc của các khoản vay tại ngân hàng	
- Các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại theo Hợp đồng cấp tín dụng số: 7805.25.002.10278.TD ngày 14/03/2025	75.915.060.000
- Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số: 283846.25.059.977699.TD ngày 06/03/2025	19.000.000.000
- Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2024/3821838/HĐTD ngày 11/11/2024	11.000.000.000
Cộng	105.915.060.000

IV. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH

Đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty đã sử dụng hết số tiền thu được theo đúng phương án sử dụng vốn đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 260501/2025/NQ-ĐHĐCĐ-MZ ngày 26/05/2025 và Hội đồng quản trị thông qua theo Nghị quyết số 240601/2025/NQ-HĐQT-MZ ngày 25/06/2025.

Hà Nội, Ngày 22 tháng 07 năm 2026

Người lập

Nguyễn Hoàng Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thoa

Tổng Giám đốc



Lê Văn Hiệp

BẢN SAO

Số Reference: CDT/15082023-TDL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2023

Ho Chi Minh City, 15 September 2023

**THƯ ỦY QUYỀN
POWER OF ATTORNEY**

Tôi, Trần Đình Cường, Chủ tịch hội đồng thành viên, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam ("Công ty"), ủy quyền cho:

I, Tran Dinh Cuong, Chairman of Member's Council, Legal Representative of Ernst & Young Vietnam Limited ("the Company"), hereby authorize:

Ông/ Mr.: Lê Đức Trường/ Le Duc Truong

Chức danh/ Title: Phó Tổng Giám đốc / Deputy General Director

Bộ phận/ Service line: Dịch vụ đảm bảo/ Core Assurance

đại diện cho tôi ký các loại văn bản: Thư bày tỏ nguyện vọng tham gia dự thầu, Hồ sơ dự thầu, Biên bản làm việc, Biên bản thương thảo hợp đồng, Biên bản ghi nhớ, Thư chỉ định, Hợp đồng (bao gồm các Phụ lục Hợp đồng), Thỏa thuận (bao gồm các Phụ lục Thỏa thuận), Biên bản nghiệm thu, Thanh lý Hợp đồng/Thỏa thuận, Quyết định và/hoặc Thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng/Thỏa thuận, Bảo cáo, Sản phẩm bán giao, Thư quản lý, Hóa đơn tài chính và các văn bản có liên quan khác thuộc lĩnh vực chuyên môn, thẩm quyền của Phó Tổng Giám đốc và phạm vi công việc được giao phụ trách, phù hợp với Điều lệ của Công ty quy định của pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, và ký xác nhận bản sao y của các văn bản, tài liệu do Công ty phát hành.

to act on my behalf in signing: Expression of interest, Proposals, Meeting minutes, Negotiation minutes, Memorandum of Understanding, Engagement letters, Contracts (including its annexes), Agreements (including its annexes), Acceptance Minutes, Contract/Agreement Liquidation; Termination/Agreement on Termination of Contract/Agreement, Reports, Deliverables, Management letters, Financial invoices and other documents which fall within Deputy General Director's professional expertise, authority and scope of work as assigned to him, in accordance with the Charter of the Company and in compliance with legal regulations of the Socialist Republic of Vietnam, and in certifying true copies of documents issued by the Company.

Ông Lê Đức Trường không được ủy quyền lại cho người thứ ba để thực hiện các công việc nêu trên.
Mr. Le Duc Truong is not authorized to delegate any third person to execute the above mentioned work.

Thư Ủy Quyền có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2026 hoặc cho đến khi ông Lê Đức Trường thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của Công ty hoặc khi tôi có văn bản bãi bỏ, tùy vào sự kiện nào đến trước.

This Power of Attorney shall take its effect from 15 September 2023 until the end of 30 June 2026 or until either Mr. Le Duc Truong no longer holds the position of Deputy General Director of the Company or upon my abrogation in writing, whichever occurs first.



Trần Đình Cường
Chủ tịch hội đồng thành viên, Người đại diện
theo pháp luật / Chairman of Member's Council,
Legal Representative
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Ernst & Young Vietnam Limited

Số chứng thư 3.4.7.1. Quyền số 01. SC1788



Bản được ủy quyền The authorized

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc/
Deputy General Director
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Ernst & Young Vietnam Limited

CÔNG CHỨNG VIÊN

Số: 010126/2026/GUQ-HĐQT-MZ

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2026

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần Miza và các Quy chế quản trị nội bộ hiện hành của Công ty Cổ phần Miza;
- Căn cứ vào yêu cầu hoạt động của Công ty.

Hôm nay ngày 02 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở chính của Công ty Cổ phần Miza, địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm có:

I. BÊN ỦY QUYỀN

Họ và tên: **Nguyễn Tuấn Minh** Ngày tháng năm sinh: **29/05/1975**

Địa chỉ cư trú: Số nhà 30, Tổ 04 Xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Số CCCD: **001075021040** ngày cấp: **22/11/2021** tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Quốc tịch: **Việt Nam**

Là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ phần Miza (được thành lập hợp pháp và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0105028958, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/12/2010, thay đổi mới nhất lần thứ 18 ngày 01/12/2025).

II. BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Họ và tên: **Lê Văn Hiệp** Ngày tháng năm sinh: **24/06/1982**

Địa chỉ cư trú: 609 Trương Định, Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội

Số CCCD: **030082020996** ngày cấp: **13/11/2021** tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Miza**

III. NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Bên Ủy quyền và Bên nhận Ủy quyền sau đây được gọi chung là "Các Bên" và được gọi riêng là "Bên".



Bảng Giấy ủy quyền này Bên nhận ủy quyền được quyền thay mặt Bên ủy quyền thực hiện các công việc sau:

Điều 1: Ông Lê Văn Hiệp được quyền thay mặt Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) thực hiện và ký các văn bản thuộc phạm vi điều hành chung và hoạt động kinh doanh của Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

1. Thay mặt Hội đồng Quản trị ký tất cả các báo cáo Tài chính và báo cáo vốn của chủ sở hữu theo quy định của Công ty bao gồm:

- Theo kỳ kế toán: Báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm.

- Theo phạm vi báo cáo: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất, được lập theo quy định của Pháp luật hiện hành và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

- Báo cáo vốn góp và sử dụng vốn của chủ sở hữu theo quy định

- Việc ký các Báo cáo nêu trên được thực hiện với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, tuân thủ quy định Pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty

2. Ký kết, điều chỉnh, chấm dứt các hợp đồng liên quan đến hoạt động kinh doanh - thương mại của Công ty, bao gồm: Hợp đồng bán hàng, hợp đồng dịch vụ khách hàng, hợp đồng đại lý phân phối, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng Logistics, Xuất khẩu - Nhập khẩu và các thỏa thuận thương mại khác;

3. Phê duyệt và ký các tài liệu kinh doanh - thương mại, bao gồm: Chính sách bán hàng, bảng báo giá, kế hoạch kinh doanh, hồ sơ chào hàng, chương trình xúc tiến thương mại, báo cáo thị trường và các tài liệu liên quan đến hoạt động thương mại với đối tác;

4. Làm việc và ký văn bản với khách hàng, nhà phân phối, đại lý, đối tác thương mại, tổ chức xúc tiến thương mại, cơ quan quản lý nhà nước, trong khuôn khổ hoạt động kinh doanh và phát triển thị trường của Công ty;

5. Ký các văn bản hành chính và công văn điều hành chung của Công ty, không bao gồm các văn bản nội bộ tại Nhà máy đã được phân quyền riêng cho Phó Tổng Giám đốc;

6. Ký các văn bản nhân sự trong phạm vi điều hành toàn Công ty, bao gồm: Hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với cán bộ, nhân viên theo phân cấp quản lý. Không bao gồm quyền ký các quyết định liên quan đến nhân sự cấp cao, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch hoặc Hội đồng quản trị.

Điều 2: Thời hạn ủy quyền: Từ ngày 02/01/2026 đến khi có Ủy quyền khác thay thế.



Điều 3: Bên được ủy quyền chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chủ tịch Hội đồng quản trị về nội dung của các văn bản thuộc phạm vi quy định tại Điều 1 của Ủy quyền này.

IV. CAM KẾT CÁC BÊN

1. Hai bên cam kết sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thông tin ủy quyền ở trên.
2. Mọi tranh chấp phát sinh giữa Bên ủy quyền và Bên được ủy quyền sẽ do hai bên tự giải quyết.
3. Giấy Ủy quyền trên được lập thành 03 (ba) bản; có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản, 01 (một) bản được lưu hồ sơ nội bộ tại Công ty Cổ phần Miza. 

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký và ghi rõ họ tên)



Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÊN ỦY QUYỀN

(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Tuấn Minh
Chủ tịch HĐQT

